

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Tây Ninh, Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Ngày ... tháng ... năm ...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Ngày ... tháng ... năm ...
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH

MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Sản phẩm giao nộp và lưu trữ	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
3. Hiện trạng môi trường.....	8
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	8
5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	9
6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.	9
7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	10
8. Đánh giá chung.....	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	14
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	14
2. Những kết quả đạt được	25
3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	26
4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước.	26
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	27
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	27
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	29
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	33
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	43
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	45
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	48
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	48
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDD.....	48
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2025.....	49
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	49
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	50
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD	51
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	53
1. Kết luận.....	53
2. Kiến nghị	53

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê diện tích các loại đất trên địa bàn thành phố Tây Ninh	7
Bảng 2: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024	15
Bảng 3: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong KHSDĐ năm 2024.....	16
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	17
Bảng 5: Diện tích chuyển mục đích năm 2024	22
Bảng 6: Diện tích chuyển mục đích sử dụng theo đơn vị hành chính cấp xã.....	23
Bảng 7: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024.....	24
Bảng 8: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SĐĐ 2025	28
Bảng 9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025	29
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp	31
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân	32
Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thành phố Tây Ninh...	33
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	40
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2025 theo đơn vị hành chính cấp xã	44
Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã.....	46
Bảng 16: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025	48

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Như vậy, theo Luật đất đai 2024, UBND thành phố Tây Ninh phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phù hợp với quy định tại Điều 80, Điều 116 của Luật đất đai 2024.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tây Ninh

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm KHSDD.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (có hiệu lực từ 01/8/2024);

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 3468/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022;

- Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 3 năm 2021;

- Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2022;

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành;

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh Về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh Về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 2;

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 2;

- Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc Thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023-đợt 2;

- Nghị quyết số 127/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Nghị quyết số 128/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020;

- Quyết định 2428/QĐ-UBND ngày 8/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án quy hoạch phân khu 1 thuộc khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen;

- Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 16/07/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án quy hoạch phân khu Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen phía Nam đường ĐT 790 (379 ha) và quy hoạch chi tiết Khu trung tâm Khu đô thị phụ cận (92,34 ha);

- Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (79,25 ha);

- Quyết định 1698/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án quy hoạch phân khu đô thị mới (124,50 ha) và quy hoạch chi tiết khu ở phát triển mới (49,86 ha) tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;

- Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh;

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4. Sản phẩm giao nộp và lưu trữ

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ kế hoạch; bản đồ chuyên đề.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu trữ tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- UBND thành phố Tây Ninh : 01 bộ
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tây Ninh : 01 bộ.
- UBND cấp xã : 10 bộ (bản sao)

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý: Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 100 km theo Quốc lộ 22, Tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45 km về phía Tây Bắc; có tọa độ địa lý trong khoảng từ 106⁰4'31" đến 106⁰12'00" kinh độ Đông và từ 11⁰17' 21" đến 11⁰32' 59" vĩ độ Bắc. Về ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Biên và Tân Châu;
- Phía Nam giáp thị xã Hoà Thành;
- Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu;
- Phía Tây giáp huyện Châu Thành.

Thành phố Tây Ninh có tổng diện tích tự nhiên là 139,92 km²; dân số trung bình năm 2023 là 137.189 người, mật độ dân số 980,5 người/km². Về hành chính, Thành phố được chia thành 10 đơn vị cấp xã gồm 7 phường và 3 xã.

b. Địa hình, địa mạo: Thành phố Tây Ninh có dạng địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 20 - 40 m so với mặt nước biển, hướng dốc chung từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Khu vực có địa hình cao thể hiện rõ nét ở phía Đông Bắc (khu vực giáp ranh với huyện Dương Minh Châu) với sự hợp thành của 3 đỉnh núi Phụng, núi Đất và núi Bà Đen (cao nhất 986 m), tạo nên dãy núi cao nhất tỉnh Tây Ninh và miền Đông Nam bộ. Thành phố Tây Ninh có thể phân biệt thành 2 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình đồi núi: Có diện tích hơn 1.700 ha thuộc khu vực dãy núi Bà Đen (Thạnh Tân, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Khu vực đồi núi này có độ dốc lớn nên cần bảo vệ rừng và phát triển cây lâm nghiệp với vai trò bảo vệ môi trường, chống xói mòn giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và điều hoà tiểu khí hậu khu vực.

- Địa hình đồng bằng: Phần lớn diện tích đất đai thành phố có địa hình đồng bằng, ít dốc trên nền phù sa cổ, thêm sông và bãi bồi, thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp hàng hóa:

c. Khí hậu: có đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nền nhiệt cao và khá đều trong năm, lượng mưa lớn và không có cực đoan đáng kể về khí hậu như mùa đông lạnh, gió nóng, gió bão, sương muối, sương mù... Trong năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 có đến gần 91% lượng mưa năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm phần còn lại khoảng 9% cả năm, trong khi đó lượng bốc hơi lại cao, chiếm khoảng 55-57% tổng lượng bốc hơi năm, làm cho chỉ số khô hạn mùa khô lên đến 2,7-2,9 lần. Nhiệt độ trung bình năm đạt 27°C, giá trị trung bình cao thường xuất hiện vào các tháng 3-6, lên đến 27,6-28,3°C; nhiệt độ thấp thường vào các tháng 12 và tháng 2, giá trị trung bình thấp cũng chỉ xuống đến 24,8-25,4°C. Tổng lượng mưa trên địa bàn bình quân từ 1.800 – 1.900 mm/năm, cao nhất khoảng 2.350 mm, thấp nhất 1.350 mm và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Độ ẩm trung bình từ 80 - 85% và nhìn chung không ổn định. Gió thịnh hành chủ yếu là gió Bắc - Đông Bắc thổi vào mùa khô và gió Tây - Tây Nam thổi vào mùa mưa với tốc độ trung bình 1,7m/s.

d. Thủy văn: Trên địa bàn TP. Tây Ninh không có các sông, suối lớn, chỉ có rạch Tây Ninh và mạng lưới các suối thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, nên chế độ thủy văn, nguồn nước ở phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa và lưu lượng nước điều tiết từ hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Lưu lượng nước có sự phân hoá rõ theo

mùa, dồi dào về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân, nhất là các xã khu vực phía Bắc như: Thạnh Tân, Bình Minh, Tân Bình.... Hệ thống kênh Tây, lấy nước từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng, qua thành phố với chiều dài khoảng 10km, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là nguồn nước quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân toàn thành phố....

2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất: được chia làm 2 nhóm chính như sau:

- Nhóm đất xám: Diện tích 11.058,88 ha (chiếm 79,04% DTTN toàn thành phố), nhóm đất xám này được chia thành 3 loại đất xám điển hình (X), đất xám có tầng loang tổ đỏ vàng (Xf), đất xám glây (Xg).

- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 2.820,48 ha, chiếm 20,16% DTTN toàn thành phố, trong nhóm đất này có 2 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất vàng đỏ trên đá mácma axit (Fa).

Bảng 1: Thống kê diện tích các loại đất trên địa bàn thành phố Tây Ninh

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.992,00	100,00
I	NHÓM ĐẤT XÁM		11.058,88	79,04
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	7.410,58	52,96
2	Đất xám có tầng loang lỗ	Xf	1.531,60	10,95
3	Đất xám glây	Xg	2.116,70	15,13
II	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		2.820,48	20,16
4	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	1.201,83	8,59
5	Đất vàng đỏ trên đá mácma axit	Fa	1.618,65	11,57
III	SÔNG SUỐI VÀ MẶT NƯỚC CHUYÊN DỪNG		112,63	0,80

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp

b. Tài nguyên nước: gồm nước mặt và nước ngầm.

- Nguồn nước mặt: phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa tự nhiên, lượng nước của hệ thống các suối Trà Phí, Lâm Vồ, rạch Tây Ninh và một phần được lấy từ nước sông Vàm Cỏ Đông. Bên cạnh đó, nguồn nước được lấy từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng thông qua hệ thống kênh Tây có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, nhất là vào mùa khô. Ngoài ra, nguồn nước mặt còn được lấy từ hệ thống các ao, hồ nhỏ phân bố trong các khu dân cư, song ít có ý nghĩa trong việc cung cấp nước cho sản xuất.

- Nguồn nước ngầm: Qua khảo sát việc khai thác nước ngầm có thể ở giếng khoan với độ sâu 60 m, lưu lượng nước đạt khoảng 20 - 25 lít/giây. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư các xã và một số khu vực thuộc các phường.

c. Tài nguyên rừng: Năm 2024, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố là 1.556,39 ha (chiếm 11,12% DTTN), 100% là diện tích rừng đặc dụng, tập trung ở địa bàn xã Thạnh Tân (núi Bà Đen), trong đó: Rừng tự nhiên, có quy mô

diện tích 957,25 ha (số liệu theo rà soát quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Tây Ninh).

d. Tài nguyên khoáng sản: Theo các khảo sát địa chất, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm phi kim loại đá và vật liệu xây dựng như: Cao lanh, sét làm gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng, vật liệu san lấp và đá xây dựng,... Tuy nhiên, các tư liệu đánh giá cho thấy sét cao lanh có hàm lượng $Fe_2O_3 > 1\%$ nên chất lượng chỉ đáp ứng làm nguyên liệu gốm sứ; đá ở khu vực núi Bà Đen nằm trong khu vực phát triển du lịch và bảo tồn thiên nhiên nên sẽ không cấp phép khai thác để bảo vệ môi trường, cảnh quan cho mục đích phát triển du lịch của thành phố nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

e. Tài nguyên du lịch: Thành phố Tây Ninh có các khu du lịch nổi tiếng như: Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen; Khu du lịch sinh thái Ma Thiên Lãnh, Núi Bà xã Thạnh Tân; Khu du lịch Long Điền Sơn tại phường Ninh Sơn.

f. Tài nguyên nhân văn: Hiện nay, trên địa bàn thành phố Tây Ninh có 08 dân tộc anh em cùng chung sống, bao gồm dân tộc Kinh, Khơ me, Chăm, Hoa, Tà mun, Mường, Tày, Nùng. Trong đó, chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh. Mỗi dân tộc tuy có những phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau nhưng đều có truyền thống chung là sống đoàn kết với cộng đồng, lao động cần cù, tất cả đã tạo nên cho thành phố Tây Ninh một nền văn hóa đa dạng, phong phú và đầy bản sắc.

3. Hiện trạng môi trường.

Thảm phủ thực vật: Theo số liệu thống kê đất đai cho thấy tỷ lệ rừng che phủ khoảng 11,19 % DTTN. Nếu tính cả diện tích cây lâu năm như cao su, điều và cây ăn quả, cây xanh đô thị... , tỷ lệ đạt 45,81 % DTTN.

Môi trường không khí nhìn chung đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên, trên một số trục giao thông chính trên địa bàn có thời điểm vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Chất lượng nguồn nước: Hiện nay, nguồn nước mặt của một số khu vực trong Thành phố có khả năng bị ô nhiễm. Nguyên nhân gây ô nhiễm phần nhiều do nước thải, rác thải đô thị, từ các khu vực sản xuất nhà máy chế biến nông sản, khu dân cư tập trung, bệnh viện, chợ... chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt chuẩn xả thải ra môi trường tự nhiên. Chất lượng nước dưới đất tại các điểm quan trắc còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm.

4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) năm 2023 đạt 12.962,840 tỷ đồng, Trong đó:

+ Công nghiệp, xây dựng: 8.659,867 tỷ đồng, đạt 93,12% so kế hoạch (tăng 4,31%/12,02% so Kế hoạch năm 2023).

+ Thương mại, dịch vụ: 3.410,365 tỷ đồng, đạt 98,57% so kế hoạch (tăng 12,50%/14,14% so Kế hoạch năm 2023).

+ Nông, lâm, thủy sản: 892,608 tỷ đồng, đạt 100,12% so kế hoạch (tăng 1,4%/1,27% so Kế hoạch năm 2023).

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KTXH 6 tháng đầu năm 2024 của thành phố Tây Ninh: Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) ước thực hiện 6.235,377 tỷ đồng, đạt 44,71% so kế hoạch, tăng 6,78% so cùng kỳ.

+ Công nghiệp, xây dựng: ước thực hiện: 4.173,417 tỷ đồng, đạt 45,35% so kế hoạch, tăng 5,97% so cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất thương mại, khách sạn, nhà hàng: ước thực hiện: 1.678,017 tỷ đồng, đạt 43,69% so kế hoạch, tăng 9,95% so cùng kỳ.

+ Nông, lâm, thủy sản: ước thực hiện: 383,942 tỷ đồng, đạt 42,47% so kế hoạch, tăng 5,97% so cùng kỳ.

5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số: dân số trung bình trên địa bàn thành phố có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2023, Theo thống kê, ước tính dân số trung bình thành phố là 137.189 người (xếp thứ 6/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2023 là 0,50%/năm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn đạt ở mức thấp (<1%). Mật độ dân số trên địa bàn thành phố năm 2023 là 980,5 người/km² (cao thứ 2 tỉnh, sau thị xã Hòa Thành). Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (49,14%/50,86%). Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư thành phố Tây Ninh tập trung ở khu vực thành thị (81,14%-18,86%).

- Lao động – việc làm: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố là khoảng 63.411 người. Về phân bố lao động trong các khu vực thì nguồn nhân lực vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực phi nông nghiệp với khoảng 52.483 người, chiếm hơn 82% tổng số.

- Thu nhập bình quân đầu người: Tổng thu nhập GRDP bình quân đầu người trên địa bàn TP. Tây Ninh năm 2021 đạt khoảng 4.250 USD/người, tương ứng đạt 1,53 lần so với thu nhập bình quân đầu người cả nước (2.786 USD/người).

6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

- Thực trạng phát triển đô thị: Thành phố Tây Ninh là Đô thị phát triển dọc theo các trục đường chính (30-4, Điện Biên Phủ, Trần Phú, Cách Mạng Tháng Tám, Tua Hai...); Phát triển trọng điểm tại khu vực phía Nam với các phường 1, 2, 3, IV. Hệ thống các công trình cơ quan, công cộng - dịch vụ cấp đô thị tập trung chủ yếu tại phường 2 và phường 3 và các khu ở chính phân bố quanh khu vực trung tâm, bao gồm Khu ở phía Tây (phường 1), khu ở phía Đông Bắc, Đông và Đông Nam (Ninh Sơn, Hiệp Ninh, phường IV). Bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở đô thị được đầu tư, chỉnh trang, nâng cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu phát triển và từng bước hoàn thiện. Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản

lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyển mục đích sử dụng đất và các vi xây dựng công trình trái phép. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

- Thực trạng phát triển nông thôn: Diện mạo khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố trong thời gian qua có nhiều thay đổi theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và nâng cao phúc lợi của người dân nông thôn. Trong đó, công tác xây dựng nông thôn mới được quán triệt sâu rộng, các ngành, các cấp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia. Tính đến cuối năm 2023, thành phố đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới (3/3 xã được công nhận).

7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a. Hiện trạng giao thông

- Giao thông đối ngoại: gồm Quốc lộ 22B và các tuyến đường tỉnh như: ĐT.785 (Trần Phú); ĐT.784; ĐT.793; ĐT.790 (đường Bời Lời) kết nối thành phố Tây Ninh với các huyện thị trong tỉnh.

- Giao thông đô thị: Mạng lưới đường giao thông khu vực thành phố Tây Ninh bao gồm 212 tuyến đường chính và 400 đường hẻm với tổng chiều dài 437.248 m. Hệ thống cây xanh, hè đi bộ, điện chiếu sáng và mương thoát nước mưa dọc đường cơ bản đã hoàn thiện. Kết cấu mặt đường của các đường đô thị phần lớn đã được nâng cấp trải bê tông nhựa nóng.

- Giao thông đường thủy: Rạch Tây Ninh với chiều dài 25 km, chảy qua trung tâm thành phố và cầu nối ra sông Vàm Cỏ Đông, cho phương tiện <10 tấn lưu thông trong thành phố đến cửa rạch. Tuy nhiên, nhiều năm qua chưa khai thác tốt tuyến giao thông thủy này.

- Giao thông công cộng: Theo số liệu thống kê cuối năm 2023 trên địa bàn thành phố Tây Ninh sử dụng thường xuyên 05 tuyến xe buýt và hơn 823 xe qua địa bàn thành phố vận chuyển trên 2.856.002 lượt người/năm.

- Bến xe: hiện tại thành phố Tây Ninh có 1 bến xe trung tâm.

b. Hiện trạng thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi tiếp tục được đầu tư xây dựng, chủ động nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và cải tạo môi trường nước. Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn như sau:

- Hệ thống kênh Tây với chiều dài chạy qua thành phố khoảng 10,28 km, dẫn nước từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng về đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Kênh, mương: tổng chiều dài 78,34 km, 8 tuyến kênh cấp I, 44 tuyến kênh cấp II, 94 tuyến kênh cấp 3 và 7 tuyến kênh cấp IV; tổng chiều dài được kiên cố 47,07 km (đạt 60,08%).

- Ngoài ra, hệ thống các khe suối, rạch trên địa bàn thành phố được xem như các công trình thủy lợi theo khía cạnh cung cấp và tiêu thoát nước cho sản xuất (rạch Tây Ninh, suối Núc, suối Trà Phú, suối Vườn Điều...).

c. Hiện trạng cấp điện

- Nguồn điện: Cấp cho khu vực được lấy từ trạm 110kV Tây Ninh 110/22kV- (40+63)MVA và trạm 220kV Tây Ninh (2x250)MVA nằm trong khu vực. Do đó, khu vực được cấp điện an toàn và ổn định từ trạm nguồn trên.

- Lưới điện:

+ Tuyến 110kV mạch kép Dầu Tiếng - Tây Ninh, tiết diện dây dẫn AC-185, chiều dài tuyến qua khu vực thành phố khoảng 1,5 km, đầu nối với mạng lưới điện tỉnh Tây Ninh.

+ Tuyến 110kV Trảng Bàng - Tây Ninh, tiết diện dây dẫn AC-240, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 2,6 km, đầu nối với mạng lưới điện tỉnh Tây Ninh.

+ Tuyến 110kV Tây Ninh - Tân Biên, tiết diện dây dẫn AC-185, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 2,4 km, đầu nối với mạng lưới điện tỉnh Tây Ninh.

+ Lưới trung thế: hệ thống lưới trung thế khu vực sử dụng cấp điện áp chuẩn 22kV, do trạm 110kV Tây Ninh nằm trong khu vực thiết kế, do đó có nhiều xuất tuyến 22Kv chạy qua khu vực.

+ Lưới hạ thế: đối với khu vực dân cư hiện hữu sử dụng điện áp 220/380V, trung tính nối đất trực tiếp, kết cấu lưới hạ thế đi nổi trên cột bê tông, tiết diện dây dẫn từ 35mm²- 95mm²

- Đến năm 2023, có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt 100,0%.

d. Hiện trạng cấp nước: Hệ thống cấp nước thành phố Tây Ninh đã sớm hình thành, góp phần nâng cao đời sống dân cư. Nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn được lấy từ nguồn nước mặt hồ Dầu Tiếng đưa về nhà máy nước thành phố Tây Ninh, với công suất 18.000 m³/ngày đêm. Hiện nay, thành phố đang có kế hoạch nâng cấp công suất lên 30.000m³/ngày đêm, phục vụ cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân khu vực thành phố và khu vực lân cận. Đến năm 2023, Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch khu vực đô thị 99%, đạt 100% so kế hoạch và Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở khu vực nông thôn 75,01%, đạt 100,01% so kế hoạch.

e. Bưu chính, viễn thông: Hệ thống bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc truyền thông của Thành phố ngày càng phát triển và từng bước được hoàn chỉnh, bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời. Hiện nay, hệ thống bưu chính với tổng số 10/10 bưu cục, bưu điện văn hóa phân bố đều khắp các xã, phường đảm bảo khả năng chuyển thư, báo chí, bưu phẩm thông suốt trong và ngoài nước.

f. Giáo dục: Công tác giáo dục tại thành phố Tây Ninh đã có những bước chuyển biến tích cực, chất lượng dạy và học tăng lên qua từng năm, số học sinh luôn được duy trì, 100% số trẻ em đến tuổi đi học được đến trường. Cụ thể như

sau: có 20 trường mẫu giáo - mầm non; 19 trường tiểu học; 11 trường trung học cơ sở; 06 trường trung học phổ thông. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Tây Ninh có Trường trung cấp y tế, trường Cao đẳng Sư Phạm, trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, Trung tâm GDTX tỉnh Tây Ninh, Trung tâm GDTX thành phố, các trung tâm ngoại ngữ.

- Công tác Phổ cập giáo dục theo các cấp học, kết quả đạt được như sau: 10/10 phường, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trẻ mầm non 5 tuổi, tỷ lệ đạt 100%. 10/10 phường, xã công nhận đạt chuẩn về phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, tỷ lệ đạt 100%. 10/10 phường, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2, tỷ lệ đạt 100%. 09/10 phường, xã duy trì chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

g. Y tế: Ngành y tế của thành phố Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân được quan tâm, sự nghiệp y tế được tăng cường cả về số lượng cán bộ y tế và cơ sở vật chất. Trên địa bàn thành phố có Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh quy mô 700 giường; Bệnh viện Điều dưỡng & phục hồi chức năng quy mô 50 giường, Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh quy mô 24 giường và Trung tâm y tế thành phố với 70 giường, 7 trạm y tế phường, 3 trạm y tế xã, phòng khám công lập phục vụ cho nhân dân tỉnh nói chung và người dân thành phố nói riêng. Số xã có bác sĩ và nhân viên y tế cộng đồng đạt 3/3 xã; đạt 25 bác sĩ /vạn dân; đạt 91 số giường bệnh/vạn dân. 100% Trạm y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

h. Văn hóa, thể dục – thể thao: Văn hoá - xã hội tiếp tục phát triển với những kết quả khả quan, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Xây dựng, giữ gìn và phát triển văn hóa luôn được quan tâm, có nhiều chuyển biến tích cực. Các phong trào, cuộc vận động được triển khai rộng khắp; nhiều mô hình, gương điển hình tập thể, cá nhân được phát hiện và biểu dương kịp thời. Đẩy mạnh triển khai thực hiện phong trào “TĐĐKXDĐSVH” từ Thành phố đến phường, xã, khu ấp như: xây dựng “Gia đình văn hóa”, “Ấp, khu phố văn hóa”; Cuộc vận động xây dựng “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; Cuộc vận động xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa NTM”; Cuộc vận động xây dựng “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”. Hoạt động thể dục – thể thao có nhiều khởi sắc, điếm tập, sân chơi, sân bóng đá được quan tâm đầu tư xây dựng, góp phần đưa phong trào thể dục thể thao phát triển đều khắp các xã, phường và các cơ quan, đơn vị. Hiện có: 01 sân bóng đá Thành phố, 11 sân bóng đá mini, 22 sân quần vợt, 2 hồ bơi, 14 sân cầu lông và 05 sân bóng bàn. Tổ chức và tham gia nhiều giải thi đấu thể dục thể thao phong trào do tỉnh tổ chức và đạt được nhiều thành tích cao. Phong trào thể dục, thể thao tiếp tục phát triển; tỉ lệ người dân thường xuyên tham gia luyện tập thể dục, thể thao ngày càng tăng; công tác giáo dục thể chất ở trường học tiếp tục được củng cố, phát triển.

i. Chợ: Mạng lưới chợ từng bước được đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho hoạt động thương mại phát triển. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có các trung tâm như trung tâm thương mại Vincom Plaza Tây Ninh và các siêu thị như: Co.opmart Tây Ninh, Siêu thị điện máy Chợ Lớn, Bách

Hóa Xanh, Điện Máy Xanh, Thế giới di động, các chợ trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân thành phố.

8. Đánh giá chung.

a. Những thuận lợi

- Thành phố Tây Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển kinh tế lớn và năng động nhất của cả nước. Cách không xa Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm kinh tế - tài chính - công nghiệp và khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước, một mặt dễ dàng thu hút được các nguồn vốn, tiếp cận nhanh chóng các kiến thức trong chuyên giao khoa học công nghệ, các thông tin kinh tế thị trường, mặt khác tận dụng được các cơ sở lớn sẵn có của các đô thị lân cận, như: sân bay, bến cảng, hệ thống giao thông...

- Thành phố Tây Ninh nằm trong khu vực trực hành lang biên giới quốc gia. Nguồn lao động có kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất và kinh doanh. Có khí hậu ôn hòa không có biến động lớn về thời tiết như: bão lụt, hạn hán....

- Thành phố có lợi thế về mặt đất đai, phù hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và chăn nuôi. Có tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và tiềm năng du lịch sinh thái, tài nguyên đất khá phong phú. Nền địa chất công trình ổn định, tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mang tính chất đô thị, tập trung chủ yếu là thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng; hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng theo quy hoạch; hệ thống giao thông, cấp nước, vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị có bước phát triển đáng kể, đáp ứng theo các tiêu chuẩn đô thị loại II. Đây là điều kiện, tiền đề quan trọng để tiếp tục phát triển địa phương về mọi mặt.

- Triển khai mạnh mẽ và thực hiện tốt công tác quy hoạch đô thị, cơ bản hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố, các quy hoạch phân khu được tổ chức lập và rà soát, điều chỉnh kịp thời; phối hợp triển khai các khu chức năng thuộc quy hoạch chung Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đáp ứng được nhu cầu thu hút kêu gọi đầu tư, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố. Công tác chỉnh trang đô thị, quản lý trật tự đô thị, văn minh đô thị được quan tâm chỉ đạo.

b. Những khó khăn, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu đề ra, tuy nhiên vẫn còn thấp do ngành xây dựng, thương mại - dịch vụ và nông, lâm, thủy sản chịu sự ảnh hưởng của tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, quy mô nền kinh tế còn nhỏ lẻ, sức cạnh tranh chưa cao.

- Các thiết chế Văn hoá - TDTT chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân; điểm tập, sân chơi mang tính tập trung cho nhân dân sinh hoạt, chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Công tác quản lý trật tự đô thị trên địa bàn còn nhiều bất cập như: rác thải đô thị chưa xử lý triệt để, còn xảy ra tình trạng lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè...

- Sản xuất nông nghiệp còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, giá cả tiêu thụ nông sản không ổn định; dịch vụ - du lịch tuy đã có những bước phát triển đột phá nhưng nhìn chung chưa khai thác hết chưa tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Công tác huy động vốn đầu tư phát triển chưa cao; đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách, trong cùng một nguồn lực phải thực hiện nhiều chương trình trọng điểm dẫn đến hiệu quả chưa cao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tây Ninh được xây dựng trong năm 2023 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Tây Ninh đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024

a. Số công trình dự án đã thực hiện

- Tổng số danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024 là 11 công trình, dự án trong tổng số 102 công trình được UBND tỉnh phê duyệt trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ 08 công trình trong tổng số 98 công trình có tên, vị trí cụ thể đã được thực hiện đạt 8,16%.

+ 03 công trình dự án chuyển mục đích đang được triển hiện với diện tích 9,23 ha (2 công trình chuyển mục đích đất ở và 1 công trình chuyển mục đích cây lâu năm).

- Tổng diện tích đã thực hiện là: 12,32 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 5,56 ha, đạt 0,92%.

+ Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,76 ha, đạt 6,99%.

+ Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,12 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 2: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
1	Dự án cải tạo hẻm 9 đường Trương Nữ Vương	0,04		0,04	LUK: 0,01 HNK: 0,03	Phường 1
2	Trường cao đẳng Y tế Tây Ninh	0,19		0,19	CLN: 0,19	Phường 1
3	Di tích lịch sử chiến tích cầu Quan	0,11		0,11	DVH: 0,11	Phường 2
4	Khách sạn VESSO	0,08		0,08	ODT: 0,08	Phường 3
5	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	0,04		0,04	ODT: 0,04	Phường 3
6	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Rốp	2,20		2,20	CLN: 2,20	Phường IV
7	Kho tạm giữ phương tiện vi phạm	0,46		0,46	HNK: 0,46	Bình Minh
8	Xây dựng Đài TCĐT Công an tỉnh Tây Ninh	0,20		0,20	RDD: 0,20	Thanh Tân
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị					
-	Phường 1	1,01		1,01	LUK: 0,41 LUC: 0,46 CLN: 0,14	Phường 1
-	Phường 2	0,08		0,08	LUK: 0,02 CLN: 0,06	Phường 2
-	Phường 3	0,07		0,07	CLN: 0,07	Phường 3
-	Phường IV	0,06		0,06	HNK: 0,01 CLN: 0,05	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	0,12		0,12	LUK: 0,05 CLN: 0,07	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Thạnh	0,11		0,11	LUK: 0,02 CLN: 0,09	P. Ninh Thạnh
-	Phường Ninh Sơn	0,51		0,51	LUK: 0,04 LUC: 0,05 CLN: 0,42	P. Ninh Sơn
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn					
-	Xã Bình Minh	0,16		0,16	LUK: 0,03 HNK: 0,10 CLN: 0,03	Bình Minh
-	Xã Thạnh Tân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Thanh Tân
-	Xã Tân Bình	0,30		0,30	CLN: 0,30	Tân Bình
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp					
-	Nhu cầu CMD sang CLN Phường 1	0,05		0,05	LUK: 0,05	Phường 1
-	Nhu cầu CMD sang CLN xã Bình Minh	1,73		1,73	LUK: 1,73	Bình Minh
-	Nhu cầu CMD sang CLN xã Thạnh Tân	4,98		4,98	LUK: 4,72 LUC: 0,26	Thanh Tân

Nguồn: Kết quả thống kê của UBND các xã/phường và phòng Tài nguyên Môi trường

b. Số công trình dự án đề nghị hủy bỏ: kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban, có 10 công trình dự án không còn phù hợp hoặc chưa phù hợp tại thời điểm lập kế hoạch 2025 đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm:

Bảng 3: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong KHSDD năm 2024

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đề nghị loại bỏ
			Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
1	Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc TP. Tây Ninh	23,37			Phường 1	Dự án chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền, chưa được xây dựng quy hoạch chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Đất ở	10,75	10,75	LUK: 1,32 HNK: 2,44 CLN: 0,20 NTS: 0,91 DTL: 1,50 ODT: 4,38	Phường 1	
-	Đất y tế	0,08	0,08	CLN: 0,08	Phường 1	
-	Đất giáo dục	0,41	0,41	CLN: 0,41	Phường 1	
-	Đất văn hóa	0,12	0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Thương mại dịch vụ	0,34	0,34	CLN: 0,34	Phường 1	
-	Khu vui chơi giải trí	1,52	1,52	LUK: 1,00 CLN: 0,02 NTS: 0,50	Phường 1	
-	Xử lý rác thải	0,12	0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Đất giao thông	10,03	10,03	LUK: 1,00 CLN: 5,67 NTS: 1,00 DGT: 2,36	Phường 1	
2	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10	0,10	HNK	Phường 1	
3	Mở rộng TT sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,45	0,45	ODT: 0,45	Phường 3	Rà soát hiện nay không có chủ trương mở rộng
4	Trụ sở công an Phường 3	0,08	0,08	TSC: 0,08	Phường 3	UBND Phường 3 chưa chuyển đi nên chưa giao cho công an
5	Mở rộng hẻm số 5 đường 30-4	0,10	0,10	CLN: 0,05 ODT: 0,05	Phường 3	Không có chủ trương đầu tư
6	Khu tái định cư Phường IV	0,50	0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Thay đổi công năng
7	Khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố					Dự án được thông qua tại Nghị quyết số Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tuy nhiên tính đến nay đã hơn 5 năm dự án chưa được triển khai cũng như phê duyệt quy hoạch chi tiết do đó đề nghị loại bỏ tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân
-	Phường Hiệp Ninh	19,84	19,84	LUK: 2,67 HNK: 2,12 CLN: 12,37 DGT: 0,23 DTL: 0,13 ODT: 1,09 SON: 1,23	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	22,86	22,86	LUK: 13,69 LUC: 2,20 CLN: 5,11 TMD: 0,07 DGT: 0,26 DTL: 0,01 ODT: 0,45 SON: 1,07	P. Ninh Sơn	
8	Đất thương mại dịch vụ (Đồn Công an bảo vệ núi Bà Đen)	0,84	0,84	CAN: 0,84	P. Ninh Thạnh	Chưa có chủ trương đầu tư
9	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Diệu	0,24	0,24	CLN: 0,12 ODT: 0,12	P. Ninh Sơn	Không có trong kế hoạch đầu tư trung hạn
10	Trạm trung chuyển Heo	0,25	0,25	CLN: 0,25	Thạnh Tân	Không phù hợp quy hoạch

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban

b. Số công trình dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025

- Tổng số công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 là 84 công trình, dự án (*chi tiết danh mục chuyển tiếp tại phụ lục số 3*), trong đó:

+ Có 80 công trình dự án có tên, vị trí cụ thể với tổng diện tích: 529,65 ha; trong đó có:

- ✓ 2 công trình thay đổi diện tích và vị trí gồm: Trụ sở UBND phường 3 giảm từ 0,45 ha xuống còn 0,27 ha; Trường mầm non Hoa Sen tăng từ 0,35 ha lên 0,5 ha.
- ✓ 1 công trình thay đổi tên và diện tích: Trạm cấp nước khu du lịch quanh núi Bà Đen (0,08 ha) thành Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (0,5 ha).
- ✓ 1 công trình thay đổi tên: Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tây Ninh 2 - Suối Rộp thành Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp

+ Có 4 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng hết trong năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 với tổng diện tích: 116,30 ha (*diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép là 52,74 ha*).

- Đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp: 542,41 ha

- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 114,26 ha.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DTTN		13.992,00	13.992,00		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.538,86	11.135,19	596,33	105,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,91	623,27	123,36	124,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>325,88</i>	<i>365,50</i>	<i>39,62</i>	<i>112,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,09	1.239,80	122,71	110,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.237,64	7.567,47	329,83	104,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	1.556,39	32,25	102,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,36	140,54	4,18	103,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	7,72	-16,00	32,55

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.453,14	2.856,81	-596,33	82,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,88	74,91	1,03	101,39
2.2	Đất an ninh	CAN	26,19	27,56	1,37	105,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,01	112,02	-72,99	60,55
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	246,68	260,80	14,12	105,72
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.274,31	1.064,53	-209,78	83,54
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>944,96</i>	<i>801,31</i>	<i>-143,65</i>	<i>84,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>156,86</i>	<i>160,16</i>	<i>3,30</i>	<i>102,10</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,68</i>	<i>12,20</i>	<i>-0,48</i>	<i>96,21</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,39</i>	<i>12,41</i>	<i>-0,98</i>	<i>92,68</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,23</i>	<i>54,31</i>	<i>-5,92</i>	<i>90,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,82</i>	<i>12,31</i>	<i>4,49</i>	<i>157,42</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,23</i>	<i>6,93</i>	<i>-0,30</i>	<i>95,85</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,24</i>	<i>1,24</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,93</i>	<i>14,18</i>	<i>10,25</i>	<i>360,81</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,46</i>	<i>6,34</i>	<i>-0,12</i>	<i>98,14</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>25,35</i>	<i>28,50</i>	<i>3,15</i>	<i>112,43</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>29,87</i>	<i>19,31</i>	<i>-10,56</i>	<i>64,65</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,43</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,77</i>	<i>3,14</i>	<i>-0,63</i>	<i>83,29</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	2,70	-0,42	86,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,24	10,81	-78,43	12,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	219,00	-23,32	90,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.147,22	852,10	-295,12	74,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,26	28,52	-1,74	94,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,57	4,75	1,18	133,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,63	110,18	3,55	103,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	14,68		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

(*) Theo quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh

- **Kết quả thực hiện tổng diện tích tự nhiên:** có diện tích 13.992,00 ha không thay đổi so với hiện trạng.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 10.538,86 ha, kết quả thực hiện 11.135,19 ha, cao hơn 596,33 ha, đạt 105,66% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch 499,91 ha, kết quả thực hiện 623,27 ha, cao hơn 123,36 ha, đạt 124,68% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch năm 2024 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện như: Khu đô thị mới Ninh Thạnh; Khu đô thị phụ cận phục vụ du lịch,...và diện tích chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm; cây hàng năm, nông nghiệp khác,... chưa được thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm:* chỉ tiêu kế hoạch 1.117,09 ha, kết quả thực hiện 1.239,80 ha, cao hơn 122,71 ha, đạt 110,98% kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu kế hoạch 7.237,64 ha, kết quả thực hiện 7.567,49 ha, cao hơn 329,85 ha, đạt 104,56% kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng:* chỉ tiêu kế hoạch 1.524,14 ha, kết quả thực hiện 1.556,39 ha, cao hơn 32,25 ha, đạt 102,12% kế hoạch, nguyên nhân do các công trình sử dụng đất rừng hoặc thuê môi trường rừng thuộc dự án Dự án Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen chưa được triển khai.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu kế hoạch 136,36 ha, kết quả thực hiện 140,54 ha, cao hơn 4,18 ha, đạt 103,07% kế hoạch.

+ *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu kế hoạch 23,72 ha, kết quả thực hiện 7,72 ha, thấp hơn 16,00 ha, đạt 32,55% kế hoạch.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3.453,14 ha, kết quả thực hiện 2.856,81 ha, thấp hơn 596,33 ha, đạt 82,73% kế hoạch. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

+ *Đất quốc phòng:* chỉ tiêu kế hoạch 73,88 ha, kết quả thực hiện 74,91 ha, cao hơn 1,03 ha, đạt 101,39%, nguyên nhân do trong năm kế hoạch các dự án lấy vào đất quốc phòng chưa được thực hiện như: Đất có trụ sở bán đấu giá (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự),....

+ *Đất an ninh:* chỉ tiêu kế hoạch 26,19 ha, kết quả thực hiện 27,56 ha, cao hơn 1,37 ha, đạt 105,23% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt cao hơn kế hoạch do trong năm kế hoạch các công trình lấy vào đất an ninh chưa được thực hiện như: Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự), Trụ sở UBND phường 2.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu kế hoạch 185,01 ha, kết quả thực hiện 112,02 thấp hơn 72,99 ha, đạt 60,55% kế hoạch. Trong năm kế hoạch một số công trình dự án do ảnh hưởng của tình hình kinh tế dẫn đến việc thiếu vốn, hoặc chỉ tiêu nhu cầu chuyển mục đích nên chưa được triển khai thực hiện như: đất thương mại dịch vụ trong Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh, Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, Khu đô thị phục vụ khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen;

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu kế hoạch 246,68 ha, kết quả thực hiện 260,80 ha, cao hơn 14,12 ha, đạt 105,72% kế hoạch; nguyên nhân do một số công trình hoặc nhu cầu chuyển mục đích sử dụng vào đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2024.

+ *Đất phát triển hạ tầng*: chỉ tiêu kế hoạch 1.274,31 ha, kết quả thực hiện 1.064,53 ha, thấp hơn 209,78 ha, đạt 83,54% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch các công trình như: giao thông, năng lượng, chợ, các trường học, y tế, thể dục thể thao.... chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất danh lam thắng cảnh*: chỉ tiêu kế hoạch 0,48 ha, kết quả thực hiện 0,48 ha, đạt 100,00% kế hoạch.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: chỉ tiêu kế hoạch 6,46 ha, kết quả thực hiện 6,34 ha, đạt 98,14% kế hoạch.

+ *Đất ở tại nông thôn*: chỉ tiêu kế hoạch 242,32 ha, kết quả thực hiện 219,00 ha, thấp hơn 23,32 ha, đạt 90,38% kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 3 xã chưa được thực hiện hết.

+ *Đất ở tại đô thị*: chỉ tiêu kế hoạch 1.147,22 ha, kết quả thực hiện 852,10 ha, thấp hơn 295,12 ha, đạt 74,28% kế hoạch. Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện đạt kết quả thấp do đến nay các công trình có diện tích lớn chưa được triển khai hoặc chưa thực hiện xong như: Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, Khu đô thị phục vụ khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen; Khu dân cư cầu đường; Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc thành phố; Khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố,... đồng thời trong năm kế hoạch 2025 đã đánh giá rà soát và loại bỏ một số dự án không còn phù hợp.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu kế hoạch 30,26 ha, kết quả thực hiện 28,52 ha, thấp hơn 1,74 ha, đạt 94,25% kế hoạch. Nguyên nhân do các trụ sở công an xã/phường, đất xây dựng công trình phòng thủ, Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành thì chưa được triển khai trong năm 2024 phải chuyển tiếp sang năm 2025.

+ *Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: chỉ tiêu kế hoạch 3,57 ha, kết quả thực hiện 4,75 ha, đạt 133,05% kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch các công trình sử dụng vào đất xây dựng tổ chức sự nghiệp chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: chỉ tiêu kế hoạch 3,18 ha, kết quả thực hiện 3,18 ha, đạt 100,00% kế hoạch.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: chỉ tiêu kế hoạch 106,63 ha, kết quả thực hiện 110,18 ha, cao hơn 3,55 ha, đạt 103,33% kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình được đăng ký trong nhu cầu sử dụng đất các năm trước nhưng đến nay chưa được thực hiện hoặc hủy bỏ như: đường Nguyễn Chí Thanh, đường Trường Chinh, Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố, ..

+ *Đất mặt nước chuyên dùng*: chỉ tiêu kế hoạch 14,68 ha, kết quả thực hiện 14,68 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu kế hoạch 0,58 ha, kết quả thực hiện 0,58 ha, đạt 100,00% kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng**: theo thông kê đến năm 2024, trên địa bàn thành phố không còn đất chưa sử dụng.

1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh, kết quả chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ kế hoạch tính đến tháng 9/2024 trên địa bàn như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**: diện tích được phê duyệt năm 2024 là 601,89 ha; kết quả thực hiện 5,56 ha, thấp hơn 596,33 ha, đạt 0,92% kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 107,22 ha, kết quả đã chuyển được 1,07 ha, đạt 1,00% chỉ tiêu (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước kế hoạch 35,78 ha, kết quả thực hiện 0,51 ha, đạt 1,43%*).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 110,09 ha, kết quả đã chuyển mục đích 0,65 ha, đạt 0,59% chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 344,62 ha, kết quả đã chuyển mục đích 3,64 ha, đạt 1,06% chỉ tiêu.

+ Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu kế hoạch 32,45 ha, kết quả đã chuyển 0,20 ha, đạt 0,62% chỉ tiêu.

+ Đất nuôi thủy sản: chỉ tiêu kế hoạch 7,51 ha, kết quả chưa được thực hiện.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**: chỉ tiêu kế hoạch 96,74 ha, kết quả thực hiện 6,76 ha từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, đạt 6,99% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở: chỉ tiêu được duyệt 31,59 ha, kết quả đến nay chưa được thực hiện.

Bảng 5: Diện tích chuyển mục đích năm 2024

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	KQ Thực hiện năm 2024 ⁽¹⁾		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	601,89	5,56	-596,33	0,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	107,22	1,07	-106,15	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>35,78</i>	<i>0,51</i>	<i>-35,27</i>	<i>1,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,09	0,65	-109,44	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,62	3,64	-340,98	1,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,45	0,20	-32,25	0,62
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,51		-7,51	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,74	6,76	-89,98	6,99
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,14	6,76	-13,38	33,57
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,33		-1,33	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	31,59		-31,59	0,00

Ghi chú: (1) Kết quả thực hiện tính tới tháng 9/2024

1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Tây Ninh là 565,97 ha (đất nông nghiệp 504,43 ha và đất phi nông nghiệp 61,54 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 3,09 ha, thấp hơn 501,34 ha kế hoạch được duyệt, đạt 0,61% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 0 ha, thấp hơn 61,54 ha kế hoạch được duyệt, đạt 0%.

Bảng 7: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 ⁽¹⁾		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích thu hồi		565,97	3,09	-562,88	0,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	504,43	3,09	-501,34	0,61
1.1	Đất lúa nước	LUA	73,77	0,01	-73,76	0,01
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,14</i>		<i>-24,14</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,42	0,49	-88,93	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	305,88	2,39	-303,49	0,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,45	0,20	-32,25	0,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,91		-2,91	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61,54		-61,54	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07		-0,07	
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	6,26		-6,26	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,20		-25,20	
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14,92</i>		<i>-14,92</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,38</i>		<i>-3,38</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,06</i>		<i>-0,06</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>				
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>1,88</i>		<i>-1,88</i>	
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,86</i>		<i>-0,86</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 ⁽¹⁾		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất CT buru chính viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,15	-3,15		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09	-0,09		
-	Đất cs khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,86	-0,86		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14	-0,14		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-0,05		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24,24	-24,24		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85	-0,85		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	-1,18		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,55	-3,55		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Ghi chú: (1) Kết quả thực hiện tính tới tháng 9/2024

2. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, KHSDĐ thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, KHSDĐ của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thành phố đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai. Giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thành phố.

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình trọng điểm có quy mô lớn, không thể triển khai thực hiện xong trong 1 năm mà phải thực hiện qua nhiều năm, nhiều giai đoạn; tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất đánh giá các chỉ tiêu theo hàng năm đã không phản ánh đúng kết quả thực hiện các công trình trọng điểm trên địa bàn.

- Nhiều công trình có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao như: khu đô thị mới phường Ninh Thạnh (49,85 ha); khu đô thị phụ cận phục vụ du lịch (266,35 ha); Khu Dân cư thương mại phục vụ du lịch thuộc quy hoạch phân khu 1 Núi Bà Đen (79,25 ha), Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh (69,86 ha)... đây là những công trình có quy mô rất lớn cần nhiều năm mới thực hiện được nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố (chiếm trên 75% tổng diện tích các công trình đăng ký trong năm 2024 cần chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025).

- Ngoài ra một số công trình dự án đã có trong Nghị quyết thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng qua 5 năm chưa được triển khai thực hiện đã làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện KHSDD hàng năm của thành phố như: khu đô thị trung tâm hành chính thành phố (42,7 ha), cũng như công trình chưa có quy hoạch chi tiết, chủ trương của UBND thành phố nhưng được đăng ký trong KHSDD hàng năm (được thể hiện ở bảng các công trình đề nghị hủy bỏ).

4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước.

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Nhiều công trình, dự án chưa đủ điều kiện về pháp lý nhưng vì mục tiêu chung để phát triển kinh tế xã hội vẫn đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được (dự án Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc thành phố Tây Ninh 23,37ha, khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố 42,7ha,..).

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai còn chậm (dự án đường Lê Duẩn nối dài, dự án Chính trang khu chợ Thành phố, đường Phạm Văn Chiêu, đường N3).

- Đưa rất nhiều công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nguồn lực về vốn chưa đủ đáp ứng để thực hiện (qua rà soát Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 21/6/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Tây Ninh về Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2021-2025) nguồn vốn ngân sách thành phố và ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố có một số các công trình đầu tư công chưa được bố trí vốn trong giai đoạn 2021-2025 đã được rà soát trong năm kế hoạch 2025 để chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030).

- Khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT do đó phải thực hiện các bước điều chỉnh, bổ sung diện tích phù hợp với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân.

b. Nguyên nhân khách quan:

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

- Là đô thị trung tâm tỉnh Tây Ninh, có tốc độ tăng trưởng cao đặc biệt là về dịch vụ du lịch đã làm giá đất tăng cao trong những năm gần đây, làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

- Tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2025.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ và điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (trong đó có Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai).

- Căn cứ Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh thông qua Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 8: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDD 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ ⁽¹⁾		Kế hoạch 2025 ⁽²⁾		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Loại đất		13.992,0	100,0	13.992,0	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.400,0	74,3	10.578,9	75,61	178,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,0	2,2	514,6	3,68	204,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>310,0</i>	<i>2,2</i>	<i>322,4</i>	<i>2,30</i>	<i>12,4</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.105,8	50,8	7.258,5	51,88	152,6
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.527,5	10,9	1.524,1	10,89	-3,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.592,0	25,7	3.413,1	24,39	-178,9
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,7	0,1	73,8	0,53	56,0
2.2	Đất an ninh	CAN	33,6	0,2	27,0	0,19	-6,5
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,3	1,7	180,6	1,29	-54,7
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,7	1,8	246,9	1,76	0,2
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.486,3	10,6	1.282,8	9,17	-203,5
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.023,9	7,3	953,6	6,82	-70,3
-	Đất thủy lợi	DTL	155,9	1,1	158,9	1,14	3,0
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	31,1	0,2	12,1	0,09	-19,0
-	Đất cơ sở y tế	DYT	19,6	0,1	13,3	0,10	-6,3
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,4	0,7	61,3	0,44	-32,1
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	70,2	0,5	7,8	0,06	-62,4
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,7	0,1	7,3	0,05	-11,4
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	2,9	0,0	1,2	0,01	-1,7
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,9	0,0	1,8	0,01	-2,1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,5	0,0	6,3	0,05	-0,1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,5	0,2	25,4	0,18	-0,1
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,9	0,2	29,4	0,21	-0,5
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,5	0,0	0,5	0,00	
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	247,7	1,8	242,3	1,73	-5,4
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1.142,6	8,2	1.099,5	7,86	-43,1
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,8	0,2	30,1	0,21	-0,7
2.10	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,6	0,0	3,6	0,03	0,0
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

(1) Theo kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh

(2) Tổng hợp nhu cầu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh cơ bản phù hợp với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh Tây Ninh. Cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp:** cao hơn 178,9 ha so với chỉ tiêu do trong năm kế hoạch chưa sử dụng hết nhu cầu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp cho các cá nhân tổ chức, chỉ tiêu này sẽ tiếp tục được rà soát và sử dụng trong các năm kế

hoạch tiếp theo, đối với chỉ tiêu đất trồng lúa, UBND thành phố đã rà soát các danh mục công trình dự án, đảm bảo với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của cấp trên (hiện vẫn còn 189,91 ha chưa sử dụng).

- **Đất phi nông nghiệp:** thấp hơn 178,9 ha, trong đó có chỉ tiêu cao Đất quốc phòng cao hơn 56,0 ha, nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2025 của kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh dự kiến diện tích đất quốc phòng giao về địa phương quản lý như: Trường bắn Bộ CHQS tỉnh (55,13 ha); Đại đội thiết giáp/PTN (1,03 ha) chưa được đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện của các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thành phố; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.992,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.578,86	75,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	514,63	3,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.119,33	8,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.258,45	51,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.413,14	24,39
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53
2.2	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,64	1,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,88	1,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.282,78	9,17
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>953,59</i>	<i>6,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>158,92</i>	<i>1,14</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,11	0,09
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,27	0,44
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,82	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,31	0,05
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,83	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	0,18
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,40	0,21
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00
-	Đất chợ	DCH	3,77	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,14	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,82	0,64
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	1,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.099,51	7,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,07	0,21
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,93	0,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: Kế hoạch 2024 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2025

a. Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt năm 2024 sang kế hoạch năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- **Đất nông nghiệp:** chuyển tiếp diện tích 542,41 ha đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 84,00 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 104,84 ha; Đất trồng cây lâu năm 316,04 ha; đất rừng đặc dụng 32,25 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 5,28 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** tăng 542,41 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2024. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: thương mại dịch vụ 69,08 ha; phát triển hạ tầng 132,42 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,44 ha; khu vui chơi giải trí công cộng 79,01 ha; ở nông thôn 23,32 ha; ở đô thị 250,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,68 và mặt nước chuyên dùng 4,11 ha.

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	13.992,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	10.592,78	-542,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	515,30	-107,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>370,22</i>	<i>322,59</i>	<i>-42,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,80	1.121,69	-118,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	7.269,34	-298,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	1.524,14	-32,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	138,59	-1,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	23,72	16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	3.399,22	542,41
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	73,75	-1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	27,03	-0,53
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	181,10	69,08
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	246,88	-13,92
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,86	1.265,28	132,42
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>801,31</i>	<i>937,02</i>	<i>135,71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>160,16</i>	<i>158,92</i>	<i>-1,24</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,20</i>	<i>12,11</i>	<i>-0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,41</i>	<i>13,31</i>	<i>0,90</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,31</i>	<i>59,95</i>	<i>5,64</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,31</i>	<i>7,82</i>	<i>-4,49</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,93</i>	<i>7,23</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,24</i>	<i>1,24</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>14,18</i>	<i>1,83</i>	<i>-12,35</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,34</i>	<i>6,34</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,50</i>	<i>25,35</i>	<i>-3,15</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>19,31</i>	<i>29,87</i>	<i>10,56</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,43</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,14</i>	<i>3,77</i>	<i>0,63</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	3,14	0,44
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	89,82	79,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	242,32	23,32
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	1.102,50	250,40
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	30,20	1,68
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	3,56	-1,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	108,93	-1,25
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	14,68	4,11
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang năm 2025

Danh mục các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 được trình bày tại **Phụ lục số 3**.

b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm kế hoạch 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là 13,92 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: lúa 0,67 ha; cây hàng năm 2,36 ha; cây lâu năm 10,89 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 13,92 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng như: giao thông 16,57 ha; cơ sở giáo dục và đào tạo 1,32 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	13.992,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	11.121,27	-13,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	622,60	-0,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>370,22</i>	<i>365,33</i>	<i>-0,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,80	1.237,44	-2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	7.556,58	-10,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	1.556,39	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	140,54	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	7,72	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	2.870,73	13,92
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	74,91	
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	27,56	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	111,56	-0,46
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	260,80	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,86	1.150,36	17,50
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>801,31</i>	<i>817,88</i>	<i>16,57</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	160,16	160,16	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,20	12,20	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,41	12,41	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,31	55,63	1,32
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,31	12,31	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,93	7,01	0,08
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	1,24	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,18	14,18	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	6,34	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,50	28,50	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,31	18,84	-0,47
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43	
-	Đất chợ	DCH	3,14	3,14	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	2,70	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	10,81	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	219,00	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	849,11	-2,99
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	28,39	-0,13
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	4,75	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	110,18	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	10,57	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới năm 2025

Các công trình dự án đăng ký mới trong năm 2025 được trình bày tại **Phụ lục số 4**.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thành phố Tây Ninh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		13.992,00	100,00	13.992,00	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	79,58	10.578,86	75,61	-556,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	4,45	514,63	3,68	-108,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>370,22</i>	<i>2,65</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>-43,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,80	8,86	1.119,33	8,00	-120,47

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	54,08	7.258,45	51,88	-309,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12	1.524,14	10,89	-32,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	1,00	138,59	0,99	-1,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06	23,72	0,17	16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	20,42	3.413,14	24,39	556,33
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54	73,75	0,53	-1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20	27,03	0,19	-0,53
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	0,80	180,64	1,29	68,62
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86	246,88	1,76	-13,92
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	5,79	0,04	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.132,86	8,10	1.282,78	9,17	149,92
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	801,31	5,73	953,59	6,82	152,28
-	Đất thủy lợi	DTL	160,16	1,14	158,92	1,14	-1,24
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,20	0,09	12,11	0,09	-0,09
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,41	0,09	13,31	0,10	0,90
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,31	0,39	61,27	0,44	6,96
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,31	0,09	7,82	0,06	-4,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,93	0,05	7,31	0,05	0,38
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	1,24	0,01	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,18	0,10	1,83	0,01	-12,35
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05	6,34	0,05	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,50	0,20	25,35	0,18	-3,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	19,31	0,14	29,40	0,21	10,09
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00	0,09	0,00	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00	0,43	0,00	
-	Đất chợ	DCH	3,14	0,02	3,77	0,03	0,63
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00	0,48	0,00	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	0,02	3,14	0,02	0,44
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	0,08	89,82	0,64	79,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57	242,32	1,73	23,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	6,09	1.099,51	7,86	247,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	0,20	30,07	0,21	1,55
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	0,03	3,56	0,03	-1,19
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	3,18	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	0,79	108,93	0,78	-1,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	0,08	14,68	0,10	4,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00	0,58	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

a. Đất nông nghiệp

- Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 11.135,19 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích 10.578,86 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 10.578,86 ha, giảm 556,33 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: thương mại dịch vụ 50,68 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha; phát triển hạ tầng 168,57 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha; khu vui chơi giải trí 55,91 ha; ở nông thôn 27,29 ha; ở đô thị 246,27 ha; trụ sở cơ quan 2,91 ha và mặt nước chuyên dùng 3,77 ha.

❖ **Đất trồng lúa:** năm 2024 có diện tích 623,27 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 514,63 ha.

+ *Biến động giảm:* 108,64 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 4,81 ha; phát triển hạ tầng 23,02 ha; khu vui chơi giải trí 8,38 ha; ở nông thôn 9,24 ha; ở đô thị 38,30 ha; mặt nước chuyên dùng 0,92 ha và chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 514,63 ha.

❖ **Đất trồng cây hàng năm khác:** năm 2024 có diện tích 1.239,80 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.103,33 ha.

+ *Biến động giảm:* 136,47 ha do chuyển sang các loại đất: an ninh ha; thương mại dịch vụ 4,95 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha; phát triển hạ tầng 29,43 ha; khu vui chơi giải trí 19,83 ha; ở nông thôn 8,36 ha; ở đô thị 42,94 ha; mặt nước chuyên dùng 0,38 ha và chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.119,33 ha.

❖ **Đất trồng cây lâu năm:** năm 2024 có diện tích 7.567,47 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.209,04 ha.

+ *Biến động giảm:* 358,43 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 15,49 ha; sản xuất phi nông nghiệp ha; hạ tầng 108,81 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha; khu vui chơi giải trí 27,69 ha; ở nông thôn 6,99 ha; ở đô thị 162,95 ha; trụ sở cơ quan 2,35 ha và mặt nước chuyên dùng 2,47 ha.

+ *Biến động tăng:* 49,41 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa 20,14 ha, cây hàng năm 17,27 ha và nuôi thủy sản 12,00 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 7.258,45 ha.

❖ **Đất rừng đặc dụng:** năm 2024 có diện tích 1.556,39 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.524,14 ha.

+ *Biến động giảm:* 32,25 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 25,43 ha; đất hạ tầng 6,82 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.524,14 ha.

❖ **Đất nuôi trồng thủy sản:** năm 2024 có diện tích 140,54 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 123,26 ha.

+ *Biến động giảm:* 5,28 ha do chuyển sang các loại đất: phát triển hạ tầng 0,49 ha; khu vui chơi giải trí 0,01 ha; ở nông thôn 2,70 ha; ở đô thị 2,08 ha; chuyển nội bộ đất nông nghiệp.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 138,59 ha.

❖ **Đất nông nghiệp khác:** năm 2024 có diện tích 7,72 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7,72 ha.

+ *Biến động tăng:* 16,00 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 23,72 ha,

b. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 2.856,81 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.856,81 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.413,14 ha, tăng 556,33 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

❖ **Đất quốc phòng:** năm 2024 có diện tích 74,91 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 73,75 ha.

+ *Biến động giảm:* 1,16 ha, do chuyển sang đất ở đô thị 1,03 ha, đất hạ tầng 0,13 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 73,75 ha, giảm 1,16 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất an ninh:** năm 2024 có diện tích 27,56 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 27,03 ha.

+ *Biến động giảm:* 0,53 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,53 ha

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 27,03 ha, giảm 0,53 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất thương mại dịch vụ:** năm 2024 có diện tích 112,02 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 99,22 ha.

+ *Biến động tăng:* 81,42 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 4,81 ha; cây

hàng năm 4,95 ha; cây lâu năm 15,49 ha; rừng đặc dụng 25,43 ha; hạ tầng 2,56 ha; ở nông thôn 6,00 ha; ở đô thị 15,11 ha; trụ sở cơ quan 1,19 ha.

+ *Biến động giảm*: 12,80 ha, do chuyển sang các loại đất: khu vui chơi giải trí 0,28 ha; ở nông thôn 1,00 ha, ở đô thị 9,79 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 180,64 ha, tăng 68,62 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**: năm 2024 có diện tích 260,80 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 246,29 ha.

+ *Biến động tăng*: 0,59 ha, được chuyển từ đất cây hàng năm 0,59 ha.

+ *Biến động giảm*: 14,51 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 5,81 ha; ở nông thôn 1,00 ha; ở đô thị 6,63 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 246,88 ha, giảm -13,92 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất vật liệu xây dựng làm đồ gốm**: năm 2024 có diện tích 5,79 ha, kế hoạch năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất phát triển hạ tầng**: năm 2024 có diện tích 1.132,86 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.100,82 ha

+ *Biến động tăng*: 181,96 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 23,02 ha; cây hàng năm 29,43 ha; cây lâu năm 108,81 ha; rừng đặc dụng 6,82 ha; nuôi thủy sản 0,49 ha; thương mại dịch vụ 1,46 ha; ở nông thôn 0,05 ha; ở đô thị 10,12 ha; trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,14 ha; sông ngòi kênh rạch 1,23 ha.

+ *Biến động giảm*: 32,04 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 2,56 ha; khu vui chơi giải trí 20,47 ha; ở đô thị 8,46 ha; mặt nước chuyên dùng 0,33 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.282,78 ha, tăng 149,92 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất danh lam thắng cảnh**: năm 2024 có diện tích 0,48 ha, kế hoạch 2024 ổn định so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất sinh hoạt cộng đồng**: năm 2024 có diện tích 2,70 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2,54 ha.

+ *Biến động tăng*: 0,60 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 0,16 ha; cây lâu năm 0,18 ha; đất hạ tầng 0,22 ha và đất ở đô thị 0,02 ha.

+ *Biến động giảm*: 0,16 ha do chuyển sang đất: thương mại dịch vụ 0,07 ha; ở đô thị 0,02 ha và đất trụ sở cơ quan 0,07 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3,14 ha, tăng 0,44 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**: năm 2024 có diện tích 10,81 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 10,81 ha.

+ *Biến động tăng*: 79,01 ha, diện tích tăng được chuyển từ: lúa 8,38 ha; cây hàng năm 19,83 ha; cây lâu năm 27,69 ha; nuôi thủy sản 0,01 ha; thương mại dịch vụ 0,28 ha; hạ tầng 20,47 ha và ở đô thị 1,28 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 89,82 ha, tăng 79,01 ha so với hiện trạng.

❖ **Đất ở tại nông thôn**: năm 2024 có diện tích 219,00 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 212,95 ha.

+ *Biến động tăng*: 29,37 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 9,24 ha; cây hàng năm 8,36 ha; cây lâu năm 6,99 ha; nuôi thủy sản 2,70 ha; thương mại dịch vụ 1,00 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha và đất trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ *Biến động giảm*: 6,05 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 6,00 ha, hạ tầng 0,05 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 242,32 ha, tăng 23,32 ha so với hiện trạng năm 2024.

❖ **Đất ở tại đô thị**: năm 2024 có diện tích 852,10 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 825,56 ha.

+ *Biến động tăng*: 273,95 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 38,30 ha; cây hàng năm 42,94 ha; cây lâu năm 162,95 ha; nuôi thủy sản 2,08 ha; quốc phòng 1,03 ha; an ninh 0,53 ha; thương mại dịch vụ 9,79 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,63 ha; hạ tầng 8,46 ha; trụ sở cơ quan 0,16 ha; trụ sở tổ chức sự nghiệp 1,04 ha; sông suối, kênh rạch 0,02 ha.

+ *Biến động giảm*: 26,54 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 15,11 ha, hạ tầng 10,12 ha; khu vui chơi giải trí 1,28 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.099,51 ha, tăng 247,41 ha so với hiện trạng.

❖ **Đất xây dựng trụ sở cơ quan**: năm 2024 có diện tích 28,52 ha

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 26,82 ha.

+ *Biến động tăng*: 3,25 ha, được chuyển từ đất: cây lâu năm 2,35 ha và đất

sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

+ *Biến động giảm*: 1,70 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 1,19 ha; hạ tầng 0,26 ha; ở nông thôn 0,08 ha và ở đô thị 0,16 ha.

+ Kế hoạch 2024 có diện tích 30,07 ha, tăng 1,55 ha so với hiện trạng.

❖ **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**: năm 2024 có diện tích 4,75 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,56 ha.

+ *Biến động giảm*: 1,19 ha, do chuyển sang các loại đất: hạ tầng 0,14 ha; ở đô thị 1,04 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3,56 ha, giảm 1,19 ha so với hiện trạng.

❖ **Đất tín ngưỡng**: năm 2025 có diện tích 3,18 ha, ổn định so với hiện trạng.

❖ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**: năm 2024 có diện tích 110,18 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,93 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 108,93 ha, giảm 1,25 ha so với hiện trạng do chuyển sang các loại đất: hạ tầng 1,23 ha, ở đô thị 0,02 ha.

❖ **Đất có mặt nước chuyên dùng**: năm 2024 có diện tích 10,57 ha, kế hoạch 2024 có diện tích 14,68 ha, tăng 4,11 ha so với hiện trạng, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa 0,92 ha, cây hàng năm 0,38 ha, cây lâu năm 2,47 ha và phát triển hạ tầng 0,33 ha.

❖ **Đất phi nông nghiệp khác**: năm 2024 có diện tích 0,58 ha, kế hoạch năm 2025 ổn định so với hiện trạng.

c. Đất chưa sử dụng: TP. Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
I	Loại đất		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.578,86	75,61	596,51	14,18	236,42	102,46	95,77	1.777,78	868,32	3.529,32	1.709,40	1.648,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	514,63	3,68	84,50		6,53		4,92	214,68	73,05	130,95		
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>48,41</i>		<i>6,53</i>			<i>136,53</i>		<i>130,95</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.119,33	8,00	146,89	0,92	32,29	1,27	6,01	195,49	87,65	288,76	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.258,45	51,88	349,10	8,12	190,89	100,42	84,84	1.310,65	691,95	1.576,13	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.413,14	24,39	253,00	126,58	290,85	117,38	265,05	754,89	651,11	356,95	306,88	290,45
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,64	1,29	10,54	4,42	9,24	5,11	1,60	58,17	34,38	50,81	2,74	3,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,88	1,76	5,58		3,56		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.282,78	9,17	74,09	40,60	128,48	36,70	86,13	301,59	248,07	137,90	140,50	88,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	953,59	6,82	50,14	30,43	87,07	28,13	80,29	234,88	182,97	112,07	87,53	60,08
-	Đất thủy lợi	DTL	158,92	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,64	40,52	0,12	47,81	16,18
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,11	0,09	0,08	2,12	5,43			3,63	0,06	0,69	0,10	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,97	0,10	0,10	0,25
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,27	0,44	3,57	2,94	14,78	6,37	2,68	10,91	10,91	3,64	2,34	3,13
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,82	0,06			1,43	0,56		0,55	2,75	1,00	1,11	0,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,31	0,05			1,46			0,32	4,87	0,38	0,28	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,83	0,01		0,97								0,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	0,18	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,43	1,47	8,64	0,47	0,59
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,40	0,21	4,52			0,65		2,97	3,38	10,80	0,58	6,50
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
-	Đất chợ	DCH	3,77	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00								0,48		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,14	0,02	0,44	0,06	0,14	0,19	0,08	0,33	0,24	0,72	0,68	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,82	0,64	2,51	5,27	9,12		1,18	18,23	40,17	0,87		12,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	1,73								89,39	70,80	82,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.099,51	7,86	127,29	58,23	115,27	73,78	168,43	238,81	317,70			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,07	0,21	1,82	10,14	7,66	0,80	0,41	3,76	1,14	0,88	0,39	3,07
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	0,03	0,97	0,58	1,33	0,66			0,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,93	0,78	17,75	4,43	3,02		3,87	27,16	4,18	16,74	14,22	17,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	0,10						5,55	4,11	5,02		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35			0,01				0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.580,87	54,18	397,51	8,12	197,42	100,42	84,84	1.447,18	691,95	1.707,08	1.446,37	1.499,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.524,14	10,89								1.524,14		
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.524,14	10,89								1.524,14		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.534,24	18,11	293,39	134,21	265,68	170,05	388,21	550,43	732,26			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	833,20	5,95	48,62	20,39	42,62	23,57	7,38	268,31	158,58	234,36	12,64	16,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.102,63	7,88	124,27	56,49	112,26	71,13	153,30	267,76	317,44			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.587,68	18,49								954,57	756,06	877,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.184,00	22,76	71,96		45,91		24,50	407,93	2,58	656,33	1.000,16	974,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 556,33 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	84,67 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	107,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	326,93 ha;
+ Đất rừng đặc dụng:	32,25 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	5,28 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong kỳ kế hoạch gồm:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm:	20,14 ha
+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản:	1,33 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 29,76 ha.

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	556,33	9,96	11,33	15,64	7,66	12,24	90,94	320,10	65,81	10,95	11,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	84,67	6,41	0,32	1,58		1,82	8,18	51,61	11,19		3,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,75</i>	<i>2,71</i>		<i>1,58</i>			<i>3,14</i>	<i>15,13</i>	<i>11,19</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	107,20	2,13	2,56	3,10	1,56	1,60	24,11	57,22	6,04	5,69	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	326,93	1,27	8,41	10,79	6,10	8,74	57,13	210,65	16,23	3,16	4,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,25								32,25		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,28	0,15	0,04	0,17		0,08	1,52	0,62	0,10	2,10	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,74	12,00	8,00	12,33			10,00	15,00	15,00	10,00	14,41
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,14	2,00		3,00			2,00	5,00	5,00		3,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,33			1,33							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	29,76	0,88	1,40	4,74	3,49	2,09	10,39	4,69	1,00	1,08	

5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 516,96 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 460,34 ha, gồm:

- + Đất trồng lúa: 52,55 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 86,53 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 288,33 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 32,25 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,68 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 56,62 ha, gồm:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,81 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 24,76 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,14 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,05 ha;
- + Đất ở đô thị: 22,34 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,68 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 1,19 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,25 ha;

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn thành phố Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết Biểu 10/CH

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn những năm gần đây.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến các khoản đất đai

Bảng 16: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			8.506.203
1	Thu tiền khi chuyển mục đích sang ở đô thị	265,65	2.800.000	7.438.088
2	Thu tiền khi chuyển mục đích đất ở nông thôn	29,37	1.610.000	472.857
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	92,55		178.159
4	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			216.664
II	Các khoản chi			4.478.301
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	52,55	169.000	88.810
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	87,21	244.000	212.792
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	288,33	274.000	790.024
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	22,34	2.800.000	625.520
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,05	1.610.000	805
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	5,81	1.159.200	67.350
7	Chi phí hỗ trợ thu hồi đất			2.693.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			4.027.903

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

- Tổng thu: 8.506.203 triệu đồng
- Tổng chi: 4.478.301 triệu đồng
- Cân đối thu chi: 4.027.903 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh như: Mãng cầu, cây có múi, rau thực phẩm, hoa cây cảnh... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Quan tâm công tác bảo vệ diện tích trồng măng cầu hiện có vừa phục vụ khách du lịch vừa tăng độ che phủ, chống ngập úng, tăng tính đa dạng sinh học, tạo cảnh quan phát triển du lịch sinh thái và cân bằng sinh thái giữa các khu vực phát triển khu dân cư, khu đô thị, thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố cũng như các huyện/thị lân cận

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ

sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thành phố. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo quỹ đất phục vụ đấu giá mang lại nguồn vốn đầu tư cho phát triển.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố Tây Ninh sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở UBND thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên báo, đài để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thành phố ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành thành phố:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thành phố có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thành phố cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thành phố Tây Ninh một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thành phố giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư....) cho thành phố, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố nói riêng.

BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Tây Ninh
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	79,58	606,47	25,51	252,06	110,12	108,01	1.868,72	1.188,42	3.595,13	1.720,35	1.660,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,27	4,45	92,91	0,32	12,44		6,74	225,86	130,66	147,14		7,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	365,50	2,61	51,12		12,44			139,67	15,13	147,14		
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.239,80	8,86	151,02	5,48	37,39	2,83	7,61	220,60	145,87	295,80	237,55	135,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,47	54,08	348,37	18,53	200,68	106,52	93,58	1.363,78	897,60	1.588,36	1.449,53	1.500,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12								1.556,39		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trở: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	1,00	14,17	1,18	1,55	0,77	0,08	57,64	14,29	7,44	28,42	15,00
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06						0,84			4,85	2,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	20,42	243,04	115,25	275,21	109,72	252,81	663,95	331,01	291,14	295,93	278,75
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54	5,15		2,68	1,03		61,96		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20	1,97	2,35	9,93	0,66	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	0,80	7,86	2,84	9,15	2,64	0,77	49,90	20,56	16,75	1,24	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86	5,58		6,63		1,90	36,26	0,20	57,70	76,96	75,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,86	8,10	71,03	38,26	126,75	36,38	80,41	276,50	153,22	108,59	140,40	101,32
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	801,31	5,73	47,47	29,21	79,75	28,01	74,53	207,08	95,25	92,77	87,53	59,71
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	160,16	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,23	42,17	0,12	47,81	16,18
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,20	0,09	0,08	2,21	5,43			3,63	0,06	0,69	0,10	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	12,41	0,09	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,07	0,10	0,10	0,25
-	<i>Đất cơ sở GD và đào tạo</i>	DGD	54,31	0,39	2,71	2,98	14,32	6,82	2,72	10,97	4,65	3,77	2,24	3,13
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	12,31	0,09			7,48	0,56		0,55	1,28	0,86	1,16	0,42

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
-	Đất CT năng lượng	DNL	6,93	0,05			1,46			0,23	4,63	0,38	0,23	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	14,18	0,10		0,35								13,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,50	0,20	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	10,58	1,47	8,64	0,47	0,59
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	19,31	0,14	4,99					2,97	3,47	0,80	0,58	6,50
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
-	Đất chợ	DCH	3,14	0,02		0,86	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00								0,48		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	0,02	0,30	0,04	0,14	0,19	0,13	0,33	0,14	0,59	0,58	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	0,08	2,24	4,65	2,74		1,18					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57								81,14	62,17	75,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	6,09	122,15	50,18	105,03	67,29	162,71	194,79	149,95			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	28,52	0,20	3,15	10,26	7,39	0,86	0,39	3,67	0,56	0,88	0,36	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	0,03	0,97	0,59	1,33	0,66			1,20			
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	0,79	17,75	5,58	3,02		3,87	27,16	4,28	16,74	14,22	17,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	0,08						5,55		5,02		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35			0,01				0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất đô thị*	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 thành phố Tây Ninh

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		13.992,00	13.992,00		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.538,86	11.135,19	596,33	105,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,91	623,27	123,36	124,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>325,88</i>	<i>365,50</i>	<i>39,62</i>	<i>112,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,09	1.239,80	122,71	110,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.237,64	7.567,47	329,83	104,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	1.556,39	32,25	102,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,36	140,54	4,18	103,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	7,72	-16,00	32,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.453,14	2.856,81	-596,33	82,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,88	74,91	1,03	101,39
2.2	Đất an ninh	CAN	26,19	27,56	1,37	105,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,01	112,02	-72,99	60,55
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	246,68	260,80	14,12	105,72
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.274,31	1.064,53	-209,78	83,54
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>944,96</i>	<i>801,31</i>	<i>-143,65</i>	<i>84,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>156,86</i>	<i>160,16</i>	<i>3,30</i>	<i>102,10</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,68</i>	<i>12,20</i>	<i>-0,48</i>	<i>96,21</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,39</i>	<i>12,41</i>	<i>-0,98</i>	<i>92,68</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,23</i>	<i>54,31</i>	<i>-5,92</i>	<i>90,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,82</i>	<i>12,31</i>	<i>4,49</i>	<i>157,42</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,23</i>	<i>6,93</i>	<i>-0,30</i>	<i>95,85</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,24</i>	<i>1,24</i>		<i>100,00</i>

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 thành phố Tây Ninh

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,93	14,18	10,25	360,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,46	6,34	-0,12	98,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	28,50	3,15	112,43
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,87	19,31	-10,56	64,65
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43		100,00
-	Đất chợ	DCH	3,77	3,14	-0,63	83,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	2,70	-0,42	86,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,24	10,81	-78,43	12,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	219,00	-23,32	90,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.147,22	852,10	-295,12	74,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,26	28,52	-1,74	94,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,57	4,75	1,18	133,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,63	110,18	3,55	103,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	14,68		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	6.150,30	6.150,30		100,00

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+..		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.578,86	75,61	596,51	14,18	236,42	102,46	95,77	1.777,78	868,32	3.529,32	1.709,40	1.648,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	514,63	3,68	84,50		6,53		4,92	214,68	73,05	130,95		
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>48,41</i>		<i>6,53</i>			<i>136,53</i>		<i>130,95</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.119,33	8,00	146,89	0,92	32,29	1,27	6,01	195,49	87,65	288,76	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.258,45	51,88	349,10	8,12	190,89	100,42	84,84	1.310,65	691,95	1.576,13	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trở: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.413,14	24,39	253,00	126,58	290,85	117,38	265,05	754,89	651,11	356,95	306,88	290,45
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,64	1,29	10,54	4,42	9,24	5,11	1,60	58,17	34,38	50,81	2,74	3,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,88	1,76	5,58		3,56		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.282,78	9,17	74,09	40,60	128,48	36,70	86,13	301,59	248,07	137,90	140,50	88,72
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>953,59</i>	<i>6,82</i>	<i>50,14</i>	<i>30,43</i>	<i>87,07</i>	<i>28,13</i>	<i>80,29</i>	<i>234,88</i>	<i>182,97</i>	<i>112,07</i>	<i>87,53</i>	<i>60,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>158,92</i>	<i>1,14</i>	<i>12,44</i>	<i>0,26</i>	<i>0,44</i>	<i>0,22</i>	<i>0,29</i>	<i>40,64</i>	<i>40,52</i>	<i>0,12</i>	<i>47,81</i>	<i>16,18</i>

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.580,87	54,18	397,51	8,12	197,42	100,42	84,84	1.447,18	691,95	1.707,08	1.446,37	1.499,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.524,14	10,89								1.524,14		
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.524,14	10,89								1.524,14		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.534,24	18,11	293,39	134,21	265,68	170,05	388,21	550,43	732,26			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	833,20	5,95	48,62	20,39	42,62	23,57	7,38	268,31	158,58	234,36	12,64	16,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.102,63	7,88	124,27	56,49	112,26	71,13	153,30	267,76	317,44			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.587,68	18,49								954,57	756,06	877,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.184,00	22,76	71,96		45,91		24,50	407,93	2,58	656,33	1.000,16	974,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>TrNng đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	29,76	0,88	1,40	4,74	3,49	2,09	10,39	4,69	1,00	1,08	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKN là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		516,96	3,61	10,44	7,76	1,39	5,85	94,10	330,34	60,67	0,36	2,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	460,34	1,34	4,72	6,74	0,77	5,01	76,87	307,46	54,68	0,31	2,44
1.1	Đất lúa nước	LUA	52,55	0,68				0,03	2,18	44,79	4,87		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22,11</i>	<i>0,18</i>					<i>1,93</i>	<i>15,13</i>	<i>4,87</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,53	0,21	2,23	0,73		0,30	22,64	55,76	4,10		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	288,33	0,45	2,49	6,01	0,77	4,68	51,79	206,49	13,46	0,31	1,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,25								32,25		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68						0,26	0,42			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,62	2,27	5,72	1,02	0,62	0,84	17,23	22,88	5,99	0,05	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,13						0,13				
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27			0,27							
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	5,81								5,81		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,76	1,31	1,76	0,01			12,71	8,79	0,13	0,05	
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>16,61</i>	<i>0,84</i>	<i>0,90</i>				<i>9,47</i>	<i>5,40</i>			

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93				P. Ninh Sơn	Tờ 90, 93, 96, 97, 102, 107, 144, 20-thửa 58, 71, 72, 77, 78, 88, 145, 146, 147; Tờ 21-thửa 83, 86, 89, 94, 104, 109, 110, 112, 113, 115, 117, 118, 119,...; Tờ 22-thửa 34, 45, 46, 51, 52, 55, 69, 70, 71, 72, 76, 80, 81, 83,...; Tờ 29-thửa 10, 11, 15, 17, 18, 21, 22, 23, 26, 50, 51, 52, 109, 110, 111
-	Đất công trình thương mại dịch vụ	7,44		7,44	HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08	P. Ninh Sơn	
-	Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)	31,41		31,41	HNK: 5,43 CLN: 20,05 DGT: 2,41 TON: 1,29 ODT: 2,23	P. Ninh Sơn	
-	Đất công viên, cây xanh	14,72		14,72	HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43	P. Ninh Sơn	
-	Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật	25,36		25,36	LUA: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35	P. Ninh Sơn	
2	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	49,86				P. Ninh Thạnh	Tờ 19-thửa 39, 49, 54, 55, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, ...; Tờ 20-thửa 108, 134, 189, 246, 257, 263, 269, 270, 295, 296, 297, 298, 303, 304, 305,...
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54		24,54	LUA: 10,16 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35 ODT: 0,07	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thương mại dịch vụ	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DGT: 0,09 DGD: 0,44 DSH: 0,07	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thể dục thể thao	1,53		1,53	LUA: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 DGT: 0,11 DGD: 0,33 ODT: 0,12	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình y tế	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công viên cây xanh	2,81		2,81	LUA: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh	
-	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11		4,11	LUA: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 DGT: 0,26 DTL: 0,07 ODT: 0,01	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình giáo dục	2,63		2,63	LUA: 2,01 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01		13,01	LUA: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DVH: 0,06 DGD: 0,25 ODT: 0,03	P. Ninh Thạnh	
3	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35				P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58		0,58	CLN: 0,58	P. Ninh Thạnh	Tờ 1-thửa 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39,...; Tờ 2-thửa 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94,...; Tờ 4-thửa 18, 24, 25, 28, 30, 35, 38, 39, 40, 43, 45, 47, 53, 54, 56, 61, 62, 64, 65,...; Tờ 5-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 18, 19, 20, 21, 22, 27, 28, 29, 30,...
-	Đất công trình y tế	0,85		0,85	CLN: 0,85	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình giáo dục	5,24		5,24	LUA: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh	
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11		146,11	LUA: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 DGT: 1,94 DTL: 0,30 ODT: 5,02 DTS: 1,04 SON: 0,02	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công viên, cây xanh	37,36		37,36	LUA: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09 ODT: 0,84	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82		9,82	LUA: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 DGT: 0,08 ODT: 1,11	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39		66,39	LUA: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 DGT: 1,01 DTL: 0,13 ODT: 0,99 DTS: 0,14 SON: 0,08	P. Ninh Thạnh	
4	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86				Thanh Tân	
-	Đất thương mại dịch vụ, lưu trú	25,13		25,13	RDD: 25,13	Thanh Tân	Tờ 41-1 phần thửa 1
-	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,30		0,30	RDD: 0,30	Thanh Tân	
-	Đất giao thông	6,82		6,82	RDD: 6,82	Thanh Tân	
-	Đất rừng	37,61		37,61	RDD: 17,59	Thanh Tân	
II	Các công trình dự án còn lại						
II.1	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
5	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93		1,93	LUA: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 DGT: 0,84 NTD: 0,02 ODT: 0,33	Phường 1	Tờ 33, 36, 37, 39, 95
6	Xây mới trường Trần Quốc Toản	0,62		0,62	LUA: 0,17 NTD: 0,45	Phường 1	Tờ 37-thửa 192, 207, 225, 226, 259

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
7	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13		0,13	TSC: 0,126	Phường 1	Tờ 84-1 phần thửa 43
8	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Từ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,08		0,08			
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	
9	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 05-1 phần thửa 107
10	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Giản	0,12		0,12	CLN: 0,06 ODT: 0,06	Phường IV	Tờ 4-1 phần thửa 51, 71, 72, 90, 110, 113, 137
11	Đường Nguyễn Trọng Cát	0,29		0,29	CLN: 0,23 ODT: 0,06	P. Hiệp Ninh	Tờ 58-một phần thửa 80
12	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31		7,31	HNK: 0,73 CLN: 3,26 DGT: 3,02 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	
13	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00		2,00	HNK: 0,17 CLN: 0,72 DGT: 0,81 ODT: 0,30	P. Ninh Thạnh	Tờ 19, tờ 20
14	Đường Bời Lời (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	16,01					
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>2,31</i>		<i>2,31</i>	<i>HNK: 0,29 CLN: 1,09 ODT: 0,93</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>13,70</i>		<i>7,27</i>	<i>HNK: 0,94 CLN: 4,08 ODT: 2,25</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	
15	Kêu gọi đầu tư Chinh trang đô thị (Đất Sở Thủy Lợi cũ)	1,20				Phường 1	Tờ 45-thửa 22,25,28,29
-	<i>Đầu tư thương mại dịch vụ</i>	<i>1,19</i>		<i>1,19</i>	<i>TSC: 1,19</i>	<i>Phường 1</i>	<i>Tờ 45-thửa 22,25,28,29</i>
-	<i>Giao thông</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>Phường 1</i>	<i>Tờ 45-thửa 22,25,28,29</i>
16	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phường 1	Tờ 71-Thửa 35
17	Đường Lê Duẩn (đoạn KP 1, Phường 1)	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Phường 1	Tờ 60, 61, 71
18	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01		0,01	LUA: 0,01	Phường 1	Tờ 9-1 phần thửa 258, 259, 260, 287, 288, 305; Tờ 15-1 phần thửa 3, 4, 6, 255, 260, 261
19	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 1	Tờ 9-1 phần thửa 327, 328, 329
20	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01		0,01	HNK: 0,01	Phường 1	Tờ 61-thửa 84
21	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06		0,06	HNK: 0,06	Phường 1	Tờ 36-thửa 50

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
22	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Phường 2	Tờ 8-thửa 92, 100; Tờ 14-thửa 3
23	Đường quy hoạch từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thái Học (Hẻm 20 đường 30/4)	0,38		0,38	CLN: 0,08 DGT: 0,09 ODT: 0,21	Phường 2	
24	Mở rộng, tu bổ, sửa chữa, thiết kế cảnh quan, phục hồi tái hiện lại hiện vật, vật di tích cơ sở Tỉnh ủy khu phố 4 Phường 2	0,66				Phường 2	
-	Khu vui chơi giải trí (công viên)	0,24		0,24	ODT: 0,24	Phường 2	Tờ 24-Thửa 10,13, 99, 100, 129, 130, 115, 118, 128, 132
-	Nhà tưởng niệm Hoàng Lê Kha	0,04	0,03	0,01	CLN: 0,01	Phường 2	Tờ 24-thửa 125
-	Đường cấp khu di tích tỉnh ủy	0,38		0,38	CLN: 0,28 ODT: 0,10	Phường 2	Tờ 24-thửa 8, 10, 12, 13, 99, 100, 113, 114, 115, 118, 128, 132, 73, 74, 45, 150, 74, 75, 49, 53; Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 100, 90, 172
25	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62				Phường 2	
-	Chỉnh trang khu chợ TP. Tây Ninh	4,13		4,13	HNK: 1,70 CLN: 0,65 DGT: 0,07 ODT: 1,71	Phường 2	Tờ 3, 6, 7
-	Chợ Tp. Tây Ninh	1,49		1,49	DGT: 0,63 DCH: 0,86	Phường 2	
26	Dự án chỉnh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2	3,12		3,12		Phường 2	Tờ 13-thửa 95, 96, 98, S1, 1 phần thửa 80, 81, 82, 83, 84, 129, 128, 127, 126, 103, 104; Thửa 48, 1 phần thửa 34, 35, 33, 36, 37, 38, 43, 49, 53, 50, 54
-	Đất ở liên kế	1,30		1,30	HNK: 0,43 CLN: 0,62 ODT: 0,25	Phường 2	
-	Đất cây xanh	0,18		0,18	CLN: 0,18	Phường 2	
-	Đất giao thông hạ tầng	1,64		1,64	CLN: 0,38 DGT: 0,11 SON: 1,15	Phường 2	
27	Văn phòng KP2	0,02		0,02	TSC: 0,01 DTS: 0,01	Phường 2	
28	Công viên Trần Phú	0,44		0,44	ODT: 0,44	Phường 2	Tờ 07-thửa 117
29	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 20, 21
30	Chỉnh trang đô thị (nhà ở xã hội Chi Lăng cũ)	1,00		1,00	CLN: 1,00	Phường 3	
31	Đường Đặng Văn Lý - Đoạn thuộc Phường 3	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3	Tờ 5, 6
32	Đường 9A nối dài đến đường Lê Duẩn	0,45		0,45	HNK: 0,24 CLN: 0,21	Phường 3	Tờ 10, 12
33	Đường D12	0,11		0,11	ODT: 0,11	Phường 3	Tờ 20, 17
34	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Phường 3	Tờ 5, 6

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
35	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	Phường 3	
36	Khu tái định cư Phường 3 (TTHLTDTT)	0,74		0,74	DTT: 0,74	Phường 3	
37	Trụ sở UBND Phường 3	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 3	Tờ 58-một phần thửa 80
38	Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành	0,17		0,17	TSC: 0,17	Phường 3	Tờ 18-1 phần thửa 102
39	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
40	Không gian mở phục vụ cộng đồng tại khu sân vận động	5,30		5,30	DTT: 5,30	Phường 3	Tờ 05-thửa 73, 87, 107, 112, 126
41	Khu tái định cư Phường 3	1,10		1,10	CLN: 1,10	Phường 3	Tờ 2-thửa 106, 107, 49
42	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20		0,20	CLN: 0,10 DTT: 0,01 ODT: 0,09	Phường 3	
43	Công viên, không gian mở (tại vị trí Cty xăng dầu cũ)	1,07		1,07	SKC: 1,07	Phường 3	Tờ 50-1 phần thửa 10
44	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94		0,94	DGD: 0,94	Phường 3	Tờ 50-1 phần thửa 10
45	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07		1,07	DGD: 1,07	Phường IV	Tờ 6-thửa 254
46	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Tờ 4-1P thửa 39
47	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Phường IV	Tờ 8-1P thửa 1
48	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65		0,65	CLN: 0,65	Phường IV	Tờ 04-thửa 8, 9
49	Trụ sở làm việc công an Phường Hiệp Ninh	0,07		0,07	DSH: 0,07	P. Hiệp Ninh	Tờ 24-thửa 36
50	Đường Đặng Văn Lý-Đoạn thuộc Phường Hiệp Ninh	0,80		0,80	HNK: 0,20 CLN: 0,50 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh	Tờ 02, 03, 06, 07
51	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Hiệp Ninh	Tờ 26-thửa 40
52	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,07	0,06	LUA: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	P. Hiệp Ninh	Tờ 2-thửa 38, 63, 64, 68, 69, 92, 93, 114, 114, 115, 116,...
53	Đường Nguyễn Trọng Cát	1,32		1,32	LUA: 0,25 HNK: 0,30 CLN: 0,52 ODT: 0,25	P. Ninh Sơn	
54	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32		3,32	LUA: 2,99 CLN: 0,33	P. Ninh Sơn	Tờ 26-thửa 167, 183, 152, 153, 138, 168, 154, 169, 170, 185, 184, 186, 204, 217, 203, 216, 234, 235, 253, 254, 236, 237, 218, 219, 220, 238, 257, 256, 255, 277, 276, 294, 275, 292, 294, 293, 312, 311, 295, 278, 295

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
55	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 763
56	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	P. Ninh Sơn	
57	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13		0,13	CQP: 0,13	P. Ninh Sơn	
58	Khu dân cư cầu đường	3,23				P. Ninh Sơn	Tờ 17-thửa 26, 27, 28, 29, 45, 46, 47, 48, 60, 61, 62, 74, 75, 76, 77, 78, 79, ..., 88, 89, 97, 98
-	Đất ở	2,33		2,33	CLN: 1,78 ODT: 0,55	P. Ninh Sơn	
-	Cây xanh - công viên	0,19		0,19	CLN: 0,19	P. Ninh Sơn	
-	Đất giao thông	0,71		0,71	CLN: 0,57 DGT: 0,14	P. Ninh Sơn	
59	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Ninh Sơn	Tờ 43-1 phần thửa 44
60	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 954, 955
61	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07		0,07	CLN: 0,07	P. Ninh Thạnh	Tờ 22-thửa 33
62	Đường dây 220kV phục vụ đấu nối NMDMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Ninh Thạnh	Tờ 04, 05, 09, 10
63	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06		0,06	CLN: 0,06	P. Ninh Thạnh	Tờ 27-thửa 268
64	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Ninh Thạnh	Tờ 29-thửa 117
65	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vô đến ngã tư Đại Đồng	1,00		1,00	LUA: 0,21 CLN: 0,79	P. Ninh Thạnh	
66	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17				Bình Minh	
-	Đất di tích	0,20	0,20			Bình Minh	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	DDT: 0,50	Bình Minh	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,47		12,47	DDT: 12,47	Bình Minh	
67	Mở mới đường ấp Bàu Lùn	0,37		0,37	CLN: 0,37	Bình Minh	Tờ 19-thửa 188, 208, 209, 215, 230, 352, 380, 381, 382, 383
68	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10		1,10	HNK: 1,10	Bình Minh	Tờ 23-thửa 212, 213, 214, 215, 270
69	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình	
70	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 10-1P thửa 184
71	Đường nối Thạnh Tân - Khe dol -suối đá	12,00		12,00	LUA: 4,87 HNK: 4,10 CLN: 2,98 ONT: 0,05	Thạnh Tân	Tờ 04, 05, 07, 08, 10, 11, 13, 15, 24, 25

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
72	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00		10,00	CLN: 10,00	Thanh Tân	Tờ 4-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 14, 15, 16, 23, 37, 70, 18, 19, 20, 21, 22, 38, 39, 40, 41, 42, 71, 46, 47, 72, 45, 44, 43, 73, 74; Tờ 5-thửa 1, 2, 4, 5
73	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48		0,48	CLN: 0,48	Thanh Tân	Tờ 04-1 phần thửa 10, 11, 14, 15, 18, 19, 27, 62
74	Khu thể dục thể thao xã	1,01		1,01	HNK: 1,01	Thanh Tân	Tờ 15-thửa 48, 55
75	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp						
-	Phường Ninh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Sơn	
-	Xã Tân Bình	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình	
76	Đường Lê Duẩn nối dài						
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,74		2,74	CLN: 2,74	Phường 3	Tờ 11, 12, 24, 32
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,73		2,73	CLN: 2,73	P. Hiệp Ninh	Tờ 07, 14
77	Đường Dương Minh Châu						
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 9A)	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3	Tờ 9, 10
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường 9A đến hẻm 71 đường CMT8 và đoạn từ hẻm 71 đến đường Trường Chinh nối dài)	0,40		0,40	HNK: 0,10 CLN: 0,20 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh	Tờ 07-1 phần thửa 78, 94, 251, 310, 311, 312, 384, 385, 410, 505,...
78	Đường Trường Chinh						
-	Đoạn P. Ninh Thạnh	3,45		3,45	LUA: 0,13 CLN: 1,31 DTL: 0,01 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh	Tờ 23, 24, 25
-	Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	P. Hiệp Ninh	Tờ 04, 05, 06
II.2	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
79	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11		0,11	HNK: 0,11	Phường 1	Tờ 71-thửa 118
80	Khu tái định cư KP5 Phường 1	0,35		0,35	CLN: 0,35	Phường 1	Tờ 36-1 phần thửa 59
81	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0,46		0,46	TMD: 0,46	Phường 3	Tờ 58-1 phần thửa 16
82	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,20		1,20	CLN: 0,90 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 139, 140, 141, 142, 143, 144
83	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1	Tờ 66-Thửa 7

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
84	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52					
-	Đất ở đô thị	0,86		0,86	TMD: 0,86	Phường 1	Tờ 47-Thửa 22, 46
-	Thương mại dịch vụ	0,39		0,39	TMD: 0,39	Phường 1	
-	Công viên cây xanh	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 1	
-	Đất hạ tầng giao thông	1,00		1,00	TMD: 1,00	Phường 1	
85	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06		0,06	DTT: 0,06	P. Ninh Thạnh	Tờ 30-1 phần thửa 12
86	Trụ sở làm việc công an xã Tân Bình	0,11		0,11	CLN: 0,11	Tân Bình	Tờ 9-thửa 86
87	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép Copppha phủ phim	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tân Bình	Tờ 09-1 phần thửa 26
88	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tân Bình	Tờ 11-1P thửa 53, 58
89	Đất công viên, cây xanh	0,87		0,87	DTT: 0,87	Thanh Tân	Tờ 20-thửa 22
90	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,13		0,13	DGD: 0,13	Thanh Tân	Tờ 11-thửa 381
91	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	28,19		28,19		Các xã/phường	
-	Phường 1	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 1	
-	Phường 2	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	Phường 2	
-	Phường 3	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 3	
-	Phường IV	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	Phường IV	
-	Phường Hiệp Ninh	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh	
-	Xã Bình Minh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Bình Minh	
-	Xã Tân Bình	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Tân Bình	
-	Xã Thanh Tân	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Thanh Tân	
92	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	59,92		59,92		Các phường	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Phường 1	6,49		6,49	LUA: 5,40 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	Phường 1	
-	Phường 2	6,95		6,95	LUA: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	Phường 2	
-	Phường 3	9,97		9,97	LUA: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	Phường 3	
-	Phường IV	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	Phường IV	-
-	Phường Hiệp Ninh	8,40		8,40	LUA: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	9,79		9,79	LUA: 2,68 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	11,76		11,76	LUA: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	P. Ninh Thạnh	
93	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	28,19		28,19		Các xã	
-	Xã Bình Minh	7,34		7,34	LUA: 4,57 HNK: 1,43 CLN: 0,84 NTS: 0,50	Bình Minh	-
-	Xã Tân Bình	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	Tân Bình	
-	Xã Thạnh Tân	10,30		10,30	LUA: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	Thạnh Tân	
94	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch	52,74		52,74		Các xã/phường	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.1	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Phường 1	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.3	5,00		5,00	LUA: 3,00 HNK: 2,00	Phường 3	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Sơn	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Thạnh	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Thạnh	
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Bình Minh	8,41		8,41	LUA: 3,14 HNK: 3,27 NTS: 2,00	Bình Minh	
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Thạnh Tân	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Thạnh Tân	
-	Nhu cầu CMD sang NTS P.3	3,33		3,33	LUA: 1,33 CLN: 2,00	Phường 3	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Sơn	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Sơn	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Thạnh	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Thạnh	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác X. Bình Minh	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 1,00 CLN: 0,50	Bình Minh	
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
95	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	Bình Minh	
96	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh						
-	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)	0,14		0,14	TMD: 0,14	Phường 1	Tờ 63-thửa 69
-	Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVĐ)	0,79		0,79	HNK: 0,79	Phường 1	Tờ 3-thửa 53,56
-	Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là C.ty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)	0,15		0,15	TMD: 0,15	Phường 1	Tờ 44-thửa 66 cũ (thửa mới: Tờ 71-một phần thửa 01)
-	Đấu giá đất ở (khu tập thể đài phát thanh truyền hình)	0,04		0,04	TSC: 0,04	Phường 2	Tờ 11-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2	Tờ 15-1 phần thửa 92
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp - Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 30
-	Bán đấu giá Câu lạc bộ hưu trí ngành Công an	0,03		0,03	TSC: 0,03	Phường 2	Tờ 04-thửa 57
-	Bán đấu giá BIDV	0,01		0,01	TMD: 0,006	Phường 3	Tờ 13-thửa 178
-	Đất công ích (hẻm đối diện Trường 01-6)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03		0,03	ODT: 0,03	Phường 3	
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11		0,11	TMD: 0,11	Phường 3	Tờ 08-1 phần thửa số 6, 7
-	Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)	2,49		2,49	CQP: 1,03 CAN: 0,53 TMD: 0,93	Phường IV	Tờ 14-thửa 204; Tờ 15-thửa 276, 277, 319
-	Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ	0,08		0,08	TSC: 0,08	Tân Bình	Tờ 04-thửa 117
-	Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh	5,81		5,81	SKC: 5,81	Thanh Tân	Tờ 34-thửa 47; Tờ 41-1 phần thửa 1
97	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất						
-	Hội người cao tuổi (KP 3)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Phường 1	Tờ 66-thửa 67, 69, 70, 78
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2	Tờ 4-thửa 159
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Phường 2	Tờ 21-thửa 38, 39

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02		0,02	TSC: 0,02	Phường 2	Tờ 4-thửa 127, 381
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bá Ngọc cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phường 2	Tờ 28-thửa 40
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 65
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05		0,05	DVH: 0,05	Phường 2	Tờ 01-thửa 49
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 2	Tờ 03-thửa 176
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 83
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã dền bù)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 8+19-thửa 96,44
-	Đất công ích 5	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	Tờ 4-thửa 186
-	Đất công ích 6	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	
-	Đất công ích 15	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 1 (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Hiệp Ninh	Tờ 22-thửa 2
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 2 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Hiệp Ninh	Tờ 5-thửa 21
-	Đất công ích (Ninh Trung)	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Ninh Sơn	Tờ 31-1 phần thửa 41
-	Trường Trương Định cũ	0,06		0,06	DGD: 0,06	P. Ninh Sơn	Tờ 31-1 phần thửa 41
-	Khu tái Định cư	2,63		2,63	SKC: 2,63	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 207, 551
-	Trường Tiểu học Ninh Thạnh	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Ninh Thạnh	Tờ 32-thửa 86
98	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất						
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	P. Ninh Sơn	
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,06 CLN: 0,17	P. Ninh Thạnh	Tờ 24
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	Tân Bình	
-	Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đầu nối	0,38		0,38	CLN: 0,38	Thanh Tân	

Phụ lục 1: So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và KHSDD năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021-2030		Cấp trên phân bổ giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch 2025		Chênh lệch	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	2030-2024 (ha)	2025-2024 (ha)
I	Loại đất		13.992,00	100	13.992,00	100,00	13.992,00	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.292,00	37,82	10.402,00	74,34	10.578,86	75,61	5.286,86	176,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA			310,00	2,22	514,63	3,68	514,63	204,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>			<i>310,00</i>	<i>2,22</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>322,42</i>	<i>12,42</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.262,76	23,32	7.099,69	50,74	7.258,45	51,88	3.995,69	158,76
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.120,57	8,01	1.524,14	10,89	1.524,14	10,89	403,57	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.700,00	62,18	3.590,00	25,66	3.413,14	24,39	-5.286,86	-176,86
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,37	0,20	19,20	0,14	73,75	0,53	46,38	54,55
2.2	Đất an ninh	CAN	25,76	0,18	26,48	0,19	27,03	0,19	1,27	0,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.087,83	7,77	212,69	1,52	180,64	1,29	-907,19	-32,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	582,34	4,16	266,80	1,91	246,88	1,76	-335,46	-19,92
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.012,06	21,53	1.492,71	10,67	1.282,78	9,17	-1.729,28	-209,93
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.937,08</i>	<i>13,84</i>	<i>1.025,52</i>	<i>7,33</i>	<i>953,59</i>	<i>6,82</i>	<i>-983,49</i>	<i>-71,93</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>191,18</i>	<i>1,37</i>	<i>155,92</i>	<i>1,11</i>	<i>158,92</i>	<i>1,14</i>	<i>-32,26</i>	<i>3,00</i>

Phụ lục 2: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đề nghị loại bỏ
			Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
1	Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc TP. Tây Ninh	23,37			Phường 1	Dự án chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền, chưa được xây dựng quy hoạch chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Đất ở	10,75	10,75	LUK: 1,32 HNK: 2,44 CLN: 0,20 NTS: 0,91 DTL: 1,50 ODT: 4,38	Phường 1	
-	Đất y tế	0,08	0,08	CLN: 0,08	Phường 1	
-	Đất giáo dục	0,41	0,41	CLN: 0,41	Phường 1	
-	Đất văn hóa	0,12	0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Thương mại dịch vụ	0,34	0,34	CLN: 0,34	Phường 1	
-	Khu vui chơi giải trí	1,52	1,52	LUK: 1,00 CLN: 0,02 NTS: 0,50	Phường 1	
-	Xử lý rác thải	0,12	0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Đất giao thông	10,03	10,03	LUK: 1,00 CLN: 5,67 NTS: 1,00 DGT: 2,36	Phường 1	
2	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10	0,10	HNK	Phường 1	Dự án bị trùng lặp trong danh mục công trình
3	Mở rộng TT sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,45	0,45	ODT: 0,45	Phường 3	Rà soát hiện nay không có chủ trương mở rộng
4	Trụ sở công an Phường 3	0,08	0,08	TSC: 0,08	Phường 3	UBND Phường 3 chưa chuyển đi nên chưa giao cho công an
5	Mở rộng hẻm số 5 đường 30-4	0,10	0,10	CLN: 0,05 ODT: 0,05	Phường 3	Không có chủ trương đầu tư
6	Khu tái định cư Phường IV	0,50	0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Thay đổi công năng
7	Khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố					Dự án được thông qua tại Nghị quyết số Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tuy nhiên tính đến nay đã hơn 5 năm dự án chưa được triển khai cũng như phê duyệt quy hoạch chi tiết do đó đề nghị loại bỏ tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân
-	Phường Hiệp Ninh	19,84	19,84	LUK: 2,67 HNK: 2,12 CLN: 12,37 DGT: 0,23 DTL: 0,13 ODT: 1,09 SON: 1,23	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	22,86	22,86	LUK: 13,69 LUC: 2,20 CLN: 5,11 TMD: 0,07 DGT: 0,26 DTL: 0,01 ODT: 0,45 SON: 1,07	P. Ninh Sơn	
8	Đất thương mại dịch vụ (Đồn Công an bảo vệ núi Bà Đen)	0,84	0,84	CAN: 0,84	P. Ninh Thạnh	Chưa có chủ trương đầu tư
9	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Diệu	0,24	0,24	CLN: 0,12 ODT: 0,12	P. Ninh Sơn	Không có trong kế hoạch đầu tư trung hạn
10	Trạm trung chuyển Heo	0,25	0,25	CLN: 0,25	Thạnh Tân	Không phù hợp quy hoạch

Phụ lục 3: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch 2025

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	Danh mục công trình có tên, vị trí cụ thể					
1	Kêu gọi đầu tư Chinh trang đô thị (Đất Sở Thủy Lợi cũ)	1,20				Phường 1
-	Đầu tư thương mại dịch vụ	1,19		1,19	TSC: 1,19	Phường 1
-	Giao thông	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 1
2	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phường 1
3	Đường Lê Duẩn (đoạn Khu phố 1, Phường 1)	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Phường 1
4	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1
5	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52				
-	Đất ở đô thị	0,86		0,86	TMD: 0,86	Phường 1
-	Thương mại dịch vụ	0,39		0,39	TMD: 0,39	Phường 1
-	Công viên cây xanh	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 1
-	Đất hạ tầng giao thông	1,00		1,00	TMD: 1,00	Phường 1
6	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01		0,01	LUA: 0,01	Phường 1
7	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 1
8	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01		0,01	HNK: 0,01	Phường 1
9	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06		0,06	HNK: 0,06	Phường 1
10	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Phường 2
11	Đường quy hoạch từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thái Học (Hẻm 20 đường 30/4)	0,38		0,38	CLN: 0,08 DGT: 0,09 ODT: 0,21	Phường 2
12	Mở rộng, tu bổ, sửa chữa, thiết kế cảnh quan, phục hồi tái hiện lại hiện vật, vật di tích cơ sở Tỉnh ủy khu phố 4 Phường 2	0,66				Phường 2
-	Khu vui chơi giải trí (công viên)	0,24		0,24	ODT: 0,24	Phường 2
-	Nhà tưởng niệm Hoàng Lê Kha	0,04	0,03	0,01	CLN: 0,01	Phường 2
-	Đường cấp khu di tích tỉnh ủy	0,38		0,38	CLN: 0,28 ODT: 0,10	Phường 2
13	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62				Phường 2
-	Chinh trang khu chợ TP. Tây Ninh	4,13		4,13	HNK: 1,70 CLN: 0,65 DGT: 0,07 ODT: 1,71	Phường 2
-	Chợ Tp. Tây Ninh	1,49		1,49	DGT: 0,63 DCH: 0,86	Phường 2
14	Dự án chinh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2	3,12				Phường 2
-	Đất ở liên kế	1,30		1,30	HNK: 0,43 CLN: 0,62 ODT: 0,25	Phường 2
-	Đất cây xanh	0,18		0,18	CLN: 0,18	Phường 2
-	Đất giao thông hạ tầng	1,64		1,64	CLN: 0,38 DGT: 0,11 SON: 1,15	Phường 2
15	Văn phòng KP2	0,02		0,02	TSC: 0,01 DTS: 0,01	Phường 2
16	Công viên Trần Phú	0,44		0,44	ODT: 0,44	Phường 2
17	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Phường 3
18	Chinh trang đô thị (nhà ở xã hội Chi Lăng cũ)	1,00		1,00	CLN: 1,00	Phường 3

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
19	Đường Đặng Văn Lý - Đoạn thuộc Phường 3	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3
20	Đường 9A nối dài đến đường Lê Duẩn	0,45		0,45	HNK: 0,24 CLN: 0,21	Phường 3
21	Đường D12	0,11		0,11	ODT: 0,11	Phường 3
22	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Phường 3
23	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	Phường 3
24	Khu tái định cư Phường 3 (TTHLTDTT)	0,74		0,74	DTT: 0,74	Phường 3
25	Trụ sở UBND Phường 3	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 3
26	Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành	0,17		0,17	TSC: 0,17	Phường 3
27	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
28	Không gian mở phục vụ cộng đồng tại khu sân vận động	5,30		5,30	DTT: 5,30	Phường 3
29	Khu tái định cư Phường 3	1,10		1,10	CLN: 1,10	Phường 3
30	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20		0,20	CLN: 0,10 DTT: 0,01 ODT: 0,09	Phường 3
31	Công viên, không gian mở (tại vị trí Cty xăng dầu cũ)	1,07		1,07	SKC: 1,07	Phường 3
32	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94		0,94	DGD: 0,94	Phường 3
33	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07		1,07	DGD: 1,07	Phường IV
34	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV
35	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Phường IV
36	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65		0,65	CLN: 0,65	Phường IV
37	Trụ sở làm việc công an P. Hiệp Ninh	0,07		0,07	DSH: 0,07	P. Hiệp Ninh
38	Đường Đặng Văn Lý-Đoạn thuộc Phường Hiệp Ninh	0,80		0,80	HNK: 0,20 CLN: 0,50 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh
39	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Hiệp Ninh
40	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,07	0,06	LUA: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	P. Hiệp Ninh
41	Đường Nguyễn Trọng Cát	1,32		1,32	LUA: 0,25 HNK: 0,30 CLN: 0,52 ODT: 0,25	P. Ninh Sơn
42	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32		3,32	LUA: 2,99 CLN: 0,33	P. Ninh Sơn
43	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93				P. Ninh Sơn
-	Đất công trình thương mại dịch vụ	7,44		7,44	HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08	P. Ninh Sơn
-	Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)	31,41		31,41	HNK: 5,43 CLN: 20,05 DGT: 2,41 TON: 1,29 ODT: 2,23	P. Ninh Sơn
-	Đất công viên, cây xanh	14,72		14,72	HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43	P. Ninh Sơn
-	Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật	25,36		25,36	LUA: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35	P. Ninh Sơn
44	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	P. Ninh Sơn
45	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	P. Ninh Sơn

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
46	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13		0,13	CQP: 0,13	P. Ninh Sơn
47	Khu dân cư cầu đường	3,23				P. Ninh Sơn
-	Đất ở	2,33		2,33	CLN: 1,78 ODT: 0,55	P. Ninh Sơn
-	Cây xanh - công viên	0,19		0,19	CLN: 0,19	P. Ninh Sơn
-	Đất giao thông	0,71		0,71	CLN: 0,57 DGT: 0,14	P. Ninh Sơn
48	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	P. Ninh Sơn
49	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Ninh Sơn
50	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07		0,07	CLN: 0,07	P. Ninh Thạnh
51	Khu đô thị mới Phường Ninh Thạnh	49,86				P. Ninh Thạnh
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54		24,54	LUA: 10,16 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35 ODT: 0,07	P. Ninh Thạnh
-	Đất thương mại dịch vụ	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DGT: 0,09 DGD: 0,44 DSH: 0,07	P. Ninh Thạnh
-	Đất thể dục thể thao	1,53		1,53	LUA: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 DGT: 0,11 DGD: 0,33 ODT: 0,12	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình y tế	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh
-	Đất công viên cây xanh	2,81		2,81	LUA: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh
-	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11		4,11	LUA: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 DGT: 0,26 DTL: 0,07 ODT: 0,01	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình giáo dục	2,63		2,63	LUA: 2,01 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01		13,01	LUA: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DVH: 0,06 DGD: 0,25 ODT: 0,03	P. Ninh Thạnh
52	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35				P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58		0,58	CLN: 0,58	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình y tế	0,85		0,85	CLN: 0,85	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình giáo dục	5,24		5,24	LUA: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11		146,11	LUA: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 DGT: 1,94 DTL: 0,30 ODT: 5,02 DTS: 1,04 SON: 0,02	P. Ninh Thạnh
-	Đất công viên, cây xanh	37,36		37,36	LUA: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09 ODT: 0,84	P. Ninh Thạnh
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82		9,82	LUA: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 DGT: 0,08 ODT: 1,11	P. Ninh Thạnh

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39		66,39	LUA: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 DGT: 1,01 DTL: 0,13 ODT: 0,99 DTS: 0,14 SON: 0,08	P. Ninh Thạnh
53	Đường dây 220kV phục vụ đấu nối NMDMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Ninh Thạnh
54	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06		0,06	CLN: 0,06	P. Ninh Thạnh
55	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Ninh Thạnh
56	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06		0,06	DTT: 0,06	P. Ninh Thạnh
57	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vô đến ngã tư Đại Đồng	1,00		1,00	LUA: 0,21 CLN: 0,79	P. Ninh Thạnh
58	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	Bình Minh
59	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17				Bình Minh
-	Đất di tích	0,20	0,20			Bình Minh
-	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	DDT: 0,50	Bình Minh
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,47		12,47	DDT: 12,47	Bình Minh
60	Mở mới đường ấp Bầu Lùn	0,37		0,37	CLN: 0,37	Bình Minh
61	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10		1,10	HNK: 1,10	Bình Minh
62	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình
63	Trụ sở làm việc công an xã Tân Bình	0,11		0,11	CLN: 0,11	Tân Bình
64	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép coppha phủ phim	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tân Bình
65	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tân Bình
66	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình
67	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86				Thanh Tân
-	Đất thương mại dịch vụ, lưu trú	25,13		25,13	RDD: 25,13	Thanh Tân
-	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,30		0,30	RDD: 0,30	Thanh Tân
-	Đất giao thông	6,82		6,82	RDD: 6,82	Thanh Tân
-	Đất rừng	37,61		37,61	RDD: 17,59	Thanh Tân
68	Đường nối Thanh Tân - Khe dol -suối đá	12,00		12,00	LUA: 4,87 HNK: 4,10 CLN: 2,98 ONT: 0,05	Thanh Tân
69	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00		10,00	CLN: 10,00	Thanh Tân
70	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48		0,48	CLN: 0,48	Thanh Tân
71	Khu thể dục thể thao xã	1,01		1,01	HNK: 1,01	Thanh Tân
72	Đất công viên, cây xanh	0,87		0,87	DTT: 0,87	Thanh Tân
73	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,13		0,13	DGD: 0,13	Thanh Tân
II	Danh mục Dự án liên xã - phường					
74	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp					
-	Phường Ninh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Sơn
-	Xã Tân Bình	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình
75	Đường Lê Duẩn nối dài					
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,74		2,74	CLN: 2,74	Phường 3

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,73		2,73	CLN: 2,73	P. Hiệp Ninh
76	Đường Dương Minh Châu					
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 9A)	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường 9A đến hẻm 71 đường CMT8 và đoạn từ hẻm 71 đến đường Trường Chinh nối dài)	0,40		0,40	HNK: 0,10 CLN: 0,20 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh
77	Đường Trường Chinh					
-	Đoạn P. Ninh Thạnh	3,45		3,45	LUA: 0,13 CLN: 1,31 DTL: 0,01 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh
-	Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	P. Hiệp Ninh
III	Danh mục bán đấu giá, bố trí tái định cư					
78	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh					
-	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)	0,14		0,14	TMD: 0,14	Phường 1
-	Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVĐ)	0,79		0,79	HNK: 0,79	Phường 1
-	Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là C.ty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)	0,15		0,15	TMD: 0,15	Phường 1
-	Đấu giá đất ở (khu tập thể đài phát thanh truyền hình)	0,04		0,04	TSC: 0,04	Phường 2
-	Trụ sở Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp - Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá Câu lạc bộ hưu trí ngành Công an	0,03		0,03	TSC: 0,03	Phường 2
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02		0,02	TSC: 0,02	Phường 2
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05		0,05	DVH: 0,05	Phường 2
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 2
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá BIDV	0,01		0,01	TMD: 0,006	Phường 3
-	Đất công ích (hẻm đối diện Trường 01-6)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03		0,03	ODT: 0,03	Phường 3
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11		0,11	TMD: 0,11	Phường 3
-	Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)	2,49		2,49	CQP: 1,03 CAN: 0,53 TMD: 0,93	Phường IV
-	Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ	0,08		0,08	TSC: 0,08	Tân Bình
-	Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh	5,81		5,81	SKC: 5,81	Thanh Tân
79	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	Hội người cao tuổi (KP 3)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Phường 1
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Phường 2
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bà Ngọc cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phường 2
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã đền bù)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất công ích 5	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Đất công ích 6	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Đất công ích 15	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ-CS 1 (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Hiệp Ninh
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ-CS 2 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Hiệp Ninh
-	Đất công ích (Ninh Trung)	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Ninh Sơn
-	Trường Trương Định cũ	0,06		0,06	DGD: 0,06	P. Ninh Sơn
-	Khu tái Định cư P. Ninh Sơn	2,63		2,63	SKC: 2,63	P. Ninh Sơn
-	Trường Tiểu học Ninh Thạnh	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Ninh Thạnh
80	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất					
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	P. Ninh Sơn
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,06 CLN: 0,17	P. Ninh Thạnh
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	Tân Bình
-	Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đấu nối	0,38		0,38	CLN: 0,38	Thạnh Tân
IV	Danh mục đăng ký nhu cầu sử dụng đất					
81	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	28,19		28,19		
-	Phường 1	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 1
-	Phường 2	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	Phường 2
-	Phường 3	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 3
-	Phường IV	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Sơn	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Phường Ninh Thạnh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh
-	Xã Bình Minh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Bình Minh
-	Xã Tân Bình	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Tân Bình
-	Xã Thạnh Tân	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Thạnh Tân
82	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	59,92		59,92		
-	Phường 1	6,49		6,49	LUA: 5,40 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	Phường 1
-	Phường 2	6,95		6,95	LUA: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	Phường 2

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Phường 3	9,97		9,97	LUA: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	Phường 3
-	Phường IV	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	8,40		8,40	LUA: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Sơn	9,79		9,79	LUA: 2,68 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Phường Ninh Thạnh	11,76		11,76	LUA: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	P. Ninh Thạnh
83	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	28,19		28,19		
-	Xã Bình Minh	7,34		7,34	LUA: 4,57 HNK: 1,43 CLN: 0,84 NTS: 0,50	Bình Minh
-	Xã Tân Bình	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	Tân Bình
-	Xã Thạnh Tân	10,30		10,30	LUA: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	Thạnh Tân
84	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép	52,74		52,74		
-	Nhu cầu CMD sang CLN	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Phường 1
-	Nhu cầu CMD sang CLN	5,00		5,00	LUA: 3,00 HNK: 2,00	Phường 3
-	Nhu cầu CMD sang CLN	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Nhu cầu CMD sang CLN	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Thạnh
-	Nhu cầu CMD sang CLN	8,41		8,41	LUA: 3,14 HNK: 3,27 NTS: 2,00	Bình Minh
-	Nhu cầu CMD sang CLN	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Thạnh Tân
-	Nhu cầu CMD sang NTS P.3	3,33		3,33	LUA: 1,33 CLN: 2,00	Phường 3
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Sơn
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Thạnh
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 1,00 CLN: 0,50	Bình Minh

Phụ lục 4: Danh mục công trình đăng ký mới năm 2025

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93		1,93	LUA: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 DGT: 0,84 NTD: 0,02 ODT: 0,33	Phường 1
2	Xây mới trường Trần Quốc Toản	0,62		0,62	LUA: 0,17 NTD: 0,45	Phường 1
3	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11		0,11	HNK: 0,11	Phường 1
4	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13		0,13	TSC: 0,126	Phường 1
5	Khu tái định cư KP5 Phường 1	0,35		0,35	CLN: 0,35	Phường 1
6	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Tủ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,08		0,08		
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>
7	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0,46		0,46	TMD: 0,46	Phường 3
8	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
9	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Giản	0,12		0,12	CLN: 0,06 ODT: 0,06	Phường IV
10	Đường Nguyễn Trọng Cát	0,29		0,29	CLN: 0,23 ODT: 0,06	P. Hiệp Ninh
11	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,20		1,20	CLN: 0,90 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn
12	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31		7,31	HNK: 0,73 CLN: 3,26 DGT: 3,02 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn
13	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00		2,00	HNK: 0,17 CLN: 0,72 DGT: 0,81 ODT: 0,30	P. Ninh Thạnh
14	Đường Bồi Lồi (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	16,01		16,01		
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>2,31</i>		<i>2,31</i>	<i>HNK: 0,29 CLN: 1,09 ODT: 0,93</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>13,70</i>		<i>13,70</i>	<i>HNK: 0,94 CLN: 4,08 ODT: 2,25</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>

Phụ lục 5: Danh mục các công trình, dự án cụ thể trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
1	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93				P. Ninh Sơn	Tờ 90, 93, 96, 97, 102, 107, 144, 20-thửa 58, 71, 72, 77, 78, 88, 145, 146, 147; Tờ 21-thửa 83, 86, 89, 94, 104, 109, 110, 112, 113, 115, 117, 118, 119, ...; Tờ 22-thửa 34, 45, 46, 51, 52, 55, 69, 70, 71, 72, 76, 80, 81, 83, ...; Tờ 29-thửa 10, 11, 15, 17, 18, 21, 22, 23, 26, 50, 51, 52, 109, 110, 111
-	Đất công trình thương mại dịch vụ	7,44		7,44	HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08	P. Ninh Sơn	
-	Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)	31,41		31,41	HNK: 5,43 CLN: 20,05 DGT: 2,41 TON: 1,29 ODT: 2,23	P. Ninh Sơn	
-	Đất công viên, cây xanh	14,72		14,72	HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43	P. Ninh Sơn	
-	Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật	25,36		25,36	LUA: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35	P. Ninh Sơn	
2	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	49,86				P. Ninh Thạnh	Tờ 19-thửa 39, 49, 54, 55, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, ...; Tờ 20-thửa 108, 134, 189, 246, 257, 263, 269, 270, 295, 296, 297, 298, 303, 304, 305, ...
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54		24,54	LUA: 10,16 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35 ODT: 0,07	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thương mại dịch vụ	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DGT: 0,09 DGD: 0,44 DSH: 0,07	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thể dục thể thao	1,53		1,53	LUA: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 DGT: 0,11 DGD: 0,33 ODT: 0,12	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình y tế	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công viên cây xanh	2,81		2,81	LUA: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh	
-	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11		4,11	LUA: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 DGT: 0,26 DTL: 0,07 ODT: 0,01	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình giáo dục	2,63		2,63	LUA: 2,01 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01		13,01	LUA: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DVH: 0,06 DGD: 0,25 ODT: 0,03	P. Ninh Thạnh	
3	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35				P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58		0,58	CLN: 0,58	P. Ninh Thạnh	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Đất công trình y tế	0,85		0,85	CLN: 0,85	P. Ninh Thạnh	Tờ 1-thửa 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39,...; Tờ 2-thửa 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94,...; Tờ 4-thửa 18, 24, 25, 28, 30, 35, 38, 39, 40, 43, 45, 47, 53, 54, 56, 61, 62, 64, 65,...; Tờ 5-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 18, 19, 20, 21, 22, 27, 28, 29, 30,...
-	Đất công trình giáo dục	5,24		5,24	LUA: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh	
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11		146,11	LUA: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 DGT: 1,94 DTL: 0,30 ODT: 5,02 DTS: 1,04 SON: 0,02	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công viên, cây xanh	37,36		37,36	LUA: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09 ODT: 0,84	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82		9,82	LUA: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 DGT: 0,08 ODT: 1,11	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39		66,39	LUA: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 DGT: 1,01 DTL: 0,13 ODT: 0,99 DTS: 0,14 SON: 0,08	P. Ninh Thạnh	
4	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86				Thạnh Tân	Tờ 41-1 phần thửa 1
-	Đất thương mại dịch vụ, lưu trú	25,13		25,13	RDD: 25,13	Thạnh Tân	
-	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,30		0,30	RDD: 0,30	Thạnh Tân	
-	Đất giao thông	6,82		6,82	RDD: 6,82	Thạnh Tân	
-	Đất rừng	37,61		37,61	RDD: 17,59	Thạnh Tân	
5	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93		1,93	LUA: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 DGT: 0,84 NTD: 0,02 ODT: 0,33	Phường 1	Tờ 33, 36, 37, 39, 95
6	Xây mới trường Trần Quốc Toàn	0,62		0,62	LUA: 0,17 NTD: 0,45	Phường 1	Tờ 37-thửa 192, 207, 225, 226, 259
7	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13		0,13	TSC: 0,126	Phường 1	Tờ 84-1 phần thửa 43
8	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Từ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,08		0,08			
-	Phường Ninh Sơn	0,04		0,04	HNK: 0,04	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	0,04		0,04	HNK: 0,04	P. Ninh Thạnh	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
9	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 05-1 phần thửa 107
10	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Giản	0,12		0,12	CLN: 0,06 ODT: 0,06	Phường IV	Tờ 4-1 phần thửa 51, 71, 72, 90, 110, 113, 137
11	Đường Nguyễn Trọng Cát	0,29		0,29	CLN: 0,23 ODT: 0,06	P. Hiệp Ninh	Tờ 58-một phần thửa 80
12	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31		7,31	HNK: 0,73 CLN: 3,26 DGT: 3,02 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	
13	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00		2,00	HNK: 0,17 CLN: 0,72 DGT: 0,81 ODT: 0,30	P. Ninh Thạnh	Tờ 19, tờ 20
14	Đường Bời Lời (đoạn từ ngã tư đại đồng đến công sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	16,01					
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>2,31</i>		<i>2,31</i>	<i>HNK: 0,29 CLN: 1,09 ODT: 0,93</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>13,70</i>		<i>7,27</i>	<i>HNK: 0,94 CLN: 4,08 ODT: 2,25</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	
15	Kêu gọi đầu tư Chính trang đô thị (Đất Sở Thủy Lợi cũ)	1,20				Phường 1	Tờ 45-thửa 22,25,28,29
-	<i>Đầu tư thương mại dịch vụ</i>	<i>1,19</i>		<i>1,19</i>	<i>TSC: 1,19</i>	<i>Phường 1</i>	<i>Tờ 45-thửa 22,25,28,29</i>
-	<i>Giao thông</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>Phường 1</i>	<i>Tờ 45-thửa 22,25,28,29</i>
16	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phường 1	Tờ 71-Thửa 35
17	Đường Lê Duẩn (đoạn KP 1, Phường 1)	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Phường 1	Tờ 60, 61, 71
18	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01		0,01	LUA: 0,01	Phường 1	Tờ 9-1 phần thửa 258, 259, 260, 287, 288, 305; Tờ 15-1 phần thửa 3, 4, 6, 255, 260, 261
19	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 1	Tờ 9-1 phần thửa 327, 328, 329
20	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01		0,01	HNK: 0,01	Phường 1	Tờ 61-thửa 84
21	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06		0,06	HNK: 0,06	Phường 1	Tờ 36-thửa 50
22	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Phường 2	Tờ 8-thửa 92, 100; Tờ 14-thửa 3
23	Đường quy hoạch từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thái Học (Hẻm 20 đường 30/4)	0,38		0,38	CLN: 0,08 DGT: 0,09 ODT: 0,21	Phường 2	
24	Mở rộng, tu bổ, sửa chữa, thiết kế cảnh quan, phục hồi tái hiện lại hiện vật, vật di tích cơ sở Tỉnh ủy khu phố 4 Phường 2	0,66				Phường 2	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Khu vui chơi giải trí (công viên)	0,24		0,24	ODT: 0,24	Phường 2	Tờ 24-Thửa 10,13, 99, 100, 129, 130, 115, 118, 128, 132
-	Nhà tưởng niệm Hoàng Lê Kha	0,04	0,03	0,01	CLN: 0,01	Phường 2	Tờ 24-thửa 125
-	Đường cấp khu di tích tỉnh ủy	0,38		0,38	CLN: 0,28 ODT: 0,10	Phường 2	Tờ 24-thửa 8, 10, 12, 13, 99, 100, 113, 114, 115, 118, 128, 132, 73, 74, 45, 150, 74, 75, 49, 53; Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 100, 90, 172
25	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62				Phường 2	
-	Chỉnh trang khu chợ TP. Tây Ninh	4,13		4,13	HNK: 1,70 CLN: 0,65 DGT: 0,07 ODT: 1,71	Phường 2	Tờ 3, 6, 7
-	Chợ Tp. Tây Ninh	1,49		1,49	DGT: 0,63 DCH: 0,86	Phường 2	
26	Dự án chỉnh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2	3,12		3,12		Phường 2	Tờ 13-thửa 95, 96, 98, S1, 1 phần thửa 80, 81, 82, 83, 84, 129, 128, 127, 126, 103, 104; Thửa 48, 1 phần thửa 34, 35, 33, 36, 37, 38, 43, 49, 53, 50, 54
-	Đất ở liên kế	1,30		1,30	HNK: 0,43 CLN: 0,62 ODT: 0,25	Phường 2	
-	Đất cây xanh	0,18		0,18	CLN: 0,18	Phường 2	
-	Đất giao thông hạ tầng	1,64		1,64	CLN: 0,38 DGT: 0,11 SON: 1,15	Phường 2	
27	Văn phòng KP2	0,02		0,02	TSC: 0,01 DTS: 0,01	Phường 2	
28	Công viên Trần Phú	0,44		0,44	ODT: 0,44	Phường 2	Tờ 07-thửa 117
29	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 20, 21
30	Chỉnh trang đô thị (nhà ở xã hội Chi Lăng cũ)	1,00		1,00	CLN: 1,00	Phường 3	
31	Đường Đặng Văn Lý - Đoạn thuộc Phường 3	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3	Tờ 5, 6
32	Đường 9A nối dài đến đường Lê Duẩn	0,45		0,45	HNK: 0,24 CLN: 0,21	Phường 3	Tờ 10, 12
33	Đường D12	0,11		0,11	ODT: 0,11	Phường 3	Tờ 20, 17
34	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Phường 3	Tờ 5, 6
35	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	Phường 3	
36	Khu tái định cư Phường 3 (TTHLTDTT)	0,74		0,74	DTT: 0,74	Phường 3	
37	Trụ sở UBND Phường 3	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 3	Tờ 58-một phần thửa 80
38	Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành	0,17		0,17	TSC: 0,17	Phường 3	Tờ 18-1 phần thửa 102
39	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
40	Không gian mở phục vụ cộng đồng tại khu sân vận động	5,30		5,30	DTT: 5,30	Phường 3	Tờ 05-thửa 73, 87, 107, 112, 126
41	Khu tái định cư Phường 3	1,10		1,10	CLN: 1,10	Phường 3	Tờ 2-thửa 106, 107, 49
42	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20		0,20	CLN: 0,10 DTT: 0,01 ODT: 0,09	Phường 3	
43	Công viên, không gian mở (tại vị trí Cty xăng dầu cũ)	1,07		1,07	SKC: 1,07	Phường 3	Tờ 50-1 phần thửa 10
44	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94		0,94	DGD: 0,94	Phường 3	Tờ 50-1 phần thửa 10
45	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07		1,07	DGD: 1,07	Phường IV	Tờ 6-thửa 254
46	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Tờ 4-1P thửa 39
47	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Phường IV	Tờ 8-1P thửa 1
48	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65		0,65	CLN: 0,65	Phường IV	Tờ 04-thửa 8, 9
49	Trụ sở làm việc công an Phường Hiệp Ninh	0,07		0,07	DSH: 0,07	P. Hiệp Ninh	Tờ 24-thửa 36
50	Đường Đặng Văn Lý-Đoạn thuộc Phường Hiệp Ninh	0,80		0,80	HNK: 0,20 CLN: 0,50 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh	Tờ 02, 03, 06, 07
51	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Hiệp Ninh	Tờ 26-thửa 40
52	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,07	0,06	LUA: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	P. Hiệp Ninh	Tờ 2-thửa 38, 63, 64, 68, 69, 92, 93, 114, 114, 115, 116,...
53	Đường Nguyễn Trọng Cát	1,32		1,32	LUA: 0,25 HNK: 0,30 CLN: 0,52 ODT: 0,25	P. Ninh Sơn	
54	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32		3,32	LUA: 2,99 CLN: 0,33	P. Ninh Sơn	Tờ 26-thửa 167, 183, 152, 153, 138, 168, 154, 169, 170, 185, 184, 186, 204, 217, 203, 216, 234, 235, 253, 254, 236, 237, 218, 219, 220, 238, 257, 256, 255, 277, 276, 294, 275, 292, 294, 293, 312, 311, 295, 278, 295
55	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 763
56	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	P. Ninh Sơn	
57	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13		0,13	CQP: 0,13	P. Ninh Sơn	
58	Khu dân cư cầu đường	3,23				P. Ninh Sơn	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Đất ở	2,33		2,33	CLN: 1,78 ODT: 0,55	P. Ninh Sơn	Tờ 17-thửa 26, 27, 28, 29, 45, 46, 47, 48, 60, 61, 62, 74, 75, 76, 77, 78, 79, ..., 88, 89, 97, 98
-	Cây xanh - công viên	0,19		0,19	CLN: 0,19	P. Ninh Sơn	
-	Đất giao thông	0,71		0,71	CLN: 0,57 DGT: 0,14	P. Ninh Sơn	
59	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Ninh Sơn	Tờ 43-1 phần thửa 44
60	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 954, 955
61	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07		0,07	CLN: 0,07	P. Ninh Thạnh	Tờ 22-thửa 33
62	Đường dây 220kV phục vụ đấu nối NĐMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Ninh Thạnh	Tờ 04, 05, 09, 10
63	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06		0,06	CLN: 0,06	P. Ninh Thạnh	Tờ 27-thửa 268
64	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Ninh Thạnh	Tờ 29-thửa 117
65	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng	1,00		1,00	LUA: 0,21 CLN: 0,79	P. Ninh Thạnh	
66	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17				Bình Minh	
-	Đất di tích	0,20	0,20			Bình Minh	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	DDT: 0,50	Bình Minh	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,47		12,47	DDT: 12,47	Bình Minh	
67	Mở mới đường ấp Bàu Lùn	0,37		0,37	CLN: 0,37	Bình Minh	Tờ 19-thửa 188, 208, 209, 215, 230, 352, 380, 381, 382, 383
68	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10		1,10	HNK: 1,10	Bình Minh	Tờ 23-thửa 212, 213, 214, 215, 270
69	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình	
70	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 10-1P thửa 184
71	Đường nối Thạnh Tân - Khe dol -suối đá	12,00		12,00	LUA: 4,87 HNK: 4,10 CLN: 2,98 ONT: 0,05	Thạnh Tân	Tờ 04, 05, 07, 08, 10, 11, 13, 15, 24, 25
72	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00		10,00	CLN: 10,00	Thạnh Tân	Tờ 4-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 14, 15, 16, 23, 37, 70, 18, 19, 20, 21, 22, 38, 39, 40, 41, 42, 71, 46, 47, 72, 45, 44, 43, 73, 74; Tờ 5-thửa 1, 2, 4, 5
73	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48		0,48	CLN: 0,48	Thạnh Tân	Tờ 04-1 phần thửa 10, 11, 14, 15, 18, 19, 27, 62
74	Khu thể dục thể thao xã	1,01		1,01	HNK: 1,01	Thạnh Tân	Tờ 15-thửa 48, 55

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
75	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp						
-	Phường Ninh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Sơn	
-	Xã Tân Bình	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình	
76	Đường Lê Duẩn nối dài						
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,74		2,74	CLN: 2,74	Phường 3	Tờ 11, 12, 24, 32
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,73		2,73	CLN: 2,73	P. Hiệp Ninh	Tờ 07, 14
77	Đường Dương Minh Châu						
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 9A)	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3	Tờ 9, 10
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường 9A đến hẻm 71 đường CMT8 và đoạn từ hẻm 71 đến đường Trường Chinh nối dài)	0,40		0,40	HNK: 0,10 CLN: 0,20 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh	Tờ 07-1 phần thửa 78, 94, 251, 310, 311, 312, 384, 385, 410, 505, ...
78	Đường Trường Chinh						
-	Đoạn P. Ninh Thạnh	3,45		3,45	LUA: 0,13 CLN: 1,31 DTL: 0,01 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh	Tờ 23, 24, 25
-	Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	P. Hiệp Ninh	Tờ 04, 05, 06
79	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11		0,11	HNK: 0,11	Phường 1	Tờ 71-thửa 118
80	Khu tái định cư KP5 Phường 1	0,35		0,35	CLN: 0,35	Phường 1	Tờ 36-1 phần thửa 59
81	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0,46		0,46	TMD: 0,46	Phường 3	Tờ 58-1 phần thửa 16
82	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,20		1,20	CLN: 0,90 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 139, 140, 141, 142, 143, 144
83	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1	Tờ 66-Thửa 7
84	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52					
-	Đất ở đô thị	0,86		0,86	TMD: 0,86	Phường 1	Tờ 47-Thửa 22, 46
-	Thương mại dịch vụ	0,39		0,39	TMD: 0,39	Phường 1	
-	Công viên cây xanh	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 1	
-	Đất hạ tầng giao thông	1,00		1,00	TMD: 1,00	Phường 1	
85	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06		0,06	DTT: 0,06	P. Ninh Thạnh	Tờ 30-1 phần thửa 12
86	Trụ sở làm việc công an xã Tân Bình	0,11		0,11	CLN: 0,11	Tân Bình	Tờ 9-thửa 86

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
87	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép coppha phủ phim	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tân Bình	Tờ 09-1 phần thửa 26
88	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tân Bình	Tờ 11-1P thửa 53, 58
89	Đất công viên, cây xanh	0,87		0,87	DTT: 0,87	Thanh Tân	Tờ 20-thửa 22
90	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,13		0,13	DGD: 0,13	Thanh Tân	Tờ 11-thửa 381
91	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	Bình Minh	
92	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh						
-	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)	0,14		0,14	TMD: 0,14	Phường 1	Tờ 63-thửa 69
-	Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVĐ)	0,79		0,79	HNK: 0,79	Phường 1	Tờ 3-thửa 53,56
-	Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là Cty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)	0,15		0,15	TMD: 0,15	Phường 1	Tờ 44-thửa 66 cũ (thửa mới: Tờ 71-một phần thửa 01)
-	Đấu giá đất ở (khu tập thể đài phát thanh truyền hình)	0,04		0,04	TSC: 0,04	Phường 2	Tờ 11-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2	Tờ 15-1 phần thửa 92
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp - Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 30
-	Bán đấu giá Câu lạc bộ hưu trí ngành Công an	0,03		0,03	TSC: 0,03	Phường 2	Tờ 04-thửa 57
-	Bán đấu giá BIDV	0,01		0,01	TMD: 0,006	Phường 3	Tờ 13-thửa 178
-	Đất công ích (hèm đối diện Trường 01-6)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03		0,03	ODT: 0,03	Phường 3	
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11		0,11	TMD: 0,11	Phường 3	Tờ 08-1 phần thửa số 6, 7
-	Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)	2,49		2,49	CQP: 1,03 CAN: 0,53 TMD: 0,93	Phường IV	Tờ 14-thửa 204; Tờ 15-thửa 276, 277, 319
-	Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ	0,08		0,08	TSC: 0,08	Tân Bình	Tờ 04-thửa 117
-	Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh	5,81		5,81	SKC: 5,81	Thanh Tân	Tờ 34-thửa 47; Tờ 41-1 phần thửa 1
93	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất						
-	Hội người cao tuổi (KP 3)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Phường 1	Tờ 66-thửa 67, 69, 70, 78

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2	Tờ 4-thửa 159
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Phường 2	Tờ 21-thửa 38, 39
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02		0,02	TSC: 0,02	Phường 2	Tờ 4-thửa 127, 381
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bá Ngọc cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phường 2	Tờ 28-thửa 40
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 65
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05		0,05	DVH: 0,05	Phường 2	Tờ 01-thửa 49
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 2	Tờ 03-thửa 176
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 83
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã dền bù)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 8+19-thửa 96,44
-	Đất công ích 5	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	Tờ 4-thửa 186
-	Đất công ích 6	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	
-	Đất công ích 15	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 1 (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Hiệp Ninh	Tờ 22-thửa 2
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 2 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Hiệp Ninh	Tờ 5-thửa 21
-	Đất công ích (Ninh Trung)	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Ninh Sơn	Tờ 31-1 phần thửa 41
-	Trường Trương Định cũ	0,06		0,06	DGD: 0,06	P. Ninh Sơn	Tờ 31-1 phần thửa 41
-	Khu tái Định cư	2,63		2,63	SKC: 2,63	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 207, 551
-	Trường Tiểu học Ninh Thạnh	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Ninh Thạnh	Tờ 32-thửa 86
94	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất						
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	P. Ninh Sơn	
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,06 CLN: 0,17	P. Ninh Thạnh	Tờ 24
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	Tân Bình	
-	Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đầu nối	0,38		0,38	CLN: 0,38	Thạnh Tân	

Phụ lục 6: Danh mục đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
1	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	28,19		28,19		Các xã/phường	
-	Phường 1	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 1	
-	Phường 2	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	Phường 2	
-	Phường 3	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 3	
-	Phường IV	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	Phường IV	
-	Phường Hiệp Ninh	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh	
-	Xã Bình Minh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Bình Minh	
-	Xã Tân Bình	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Tân Bình	
-	Xã Thạnh Tân	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Thạnh Tân	
2	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	59,92		59,92		Các phường	
-	Phường 1	6,49		6,49	LUA: 5,40 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	Phường 1	
-	Phường 2	6,95		6,95	LUA: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	Phường 2	
-	Phường 3	9,97		9,97	LUA: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	Phường 3	
-	Phường IV	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	Phường IV	-
-	Phường Hiệp Ninh	8,40		8,40	LUA: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	9,79		9,79	LUA: 2,68 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	11,76		11,76	LUA: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	P. Ninh Thạnh	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
3	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	28,19		28,19		Các xã	
-	Xã Bình Minh	7,34		7,34	LUA: 4,57 HNK: 1,43 CLN: 0,84 NTS: 0,50	Bình Minh	-
-	Xã Tân Bình	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	Tân Bình	
-	Xã Thạnh Tân	10,30		10,30	LUA: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	Thạnh Tân	
4	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch	52,74		52,74		Các xã/phường	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.1	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Phường 1	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.3	5,00		5,00	LUA: 3,00 HNK: 2,00	Phường 3	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Sơn	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Thạnh	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Thạnh	
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Bình Minh	8,41		8,41	LUA: 3,14 HNK: 3,27 NTS: 2,00	Bình Minh	
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Thạnh Tân	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Thạnh Tân	
-	Nhu cầu CMD sang NTS P.3	3,33		3,33	LUA: 1,33 CLN: 2,00	Phường 3	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Sơn	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Sơn	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Thạnh	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Thạnh	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác X. Bình Minh	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 1,00 CLN: 0,50	Bình Minh	